

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/01/2022



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;

Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
47/GP-XBBT ngày 19/8/2021

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	16
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	19
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	24
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	27
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	31
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	35

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cao su: Giá cao su tại châu Á tăng nhẹ trong tuần đầu năm 2022.
- ▶ Cà phê: Tuần đầu tháng 01/2022, giá cà phê Robusta giảm, giá cà phê Arabica tăng. Theo số liệu từ Hiệp hội Cà phê Thế giới (ICO), xuất khẩu cà phê thế giới tháng 11/2021 đạt 9,25 triệu bao cà phê các loại, giảm 12,4% so với tháng 11/2020.
- ▶ Hạt điều: Trong 11 tháng năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hạt điều của Trung Quốc tăng 23,8% so với cùng kỳ năm 2020. Nhập khẩu hạt điều của EU 9 tháng năm 2021 tăng 3,9% về lượng, nhưng giảm 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Rau quả: Bê-la-rút có thể cấm nhập khẩu rau quả từ U-crai-na và EU. Năm 2022, thị trường sản phẩm rau quả tươi của EU sẽ tăng thêm 15 triệu tấn, nếu người tiêu dùng EU thực hiện chế độ ăn với rau quả đạt mức khuyến nghị tối thiểu của WHO là 400 gr/người/ngày.
- ▶ Sản và sản phẩm từ sản: Đầu tháng 1/2022, giá tinh bột sản và sản lát xuất khẩu của Thái Lan ổn định so với cuối năm 2021; giá sản nguyên liệu giảm.
- ▶ Thủy sản: Giá hải sản tại Hàn Quốc tăng do sản lượng đánh bắt giảm. Năm 2021, lần đầu tiên sản lượng tôm của Ê-cu-a-đo vượt mốc 1 triệu tấn.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Tháng 11/2021, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 2,4 tỷ USD, giảm 8,7% so với tháng 11/2020.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ▶ Cao su: Tuần đầu tháng 01/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước tăng trở lại theo xu hướng của thị trường thế giới. 11 tháng năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ tăng 63,7% về lượng và tăng 98,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 11 cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2021; thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng nhẹ.
- ▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta nội địa giảm theo giá thế giới khi nguồn cung cà phê Robusta vụ mới khá dồi dào. Sau giai đoạn khó khăn do dịch Covid-19, xuất khẩu cà phê Arabica của Việt Nam có tín hiệu phục hồi vào cuối năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm từ 20,42% trong 10 tháng năm 2020 xuống 17,05% trong 10 tháng năm 2021.
- ▶ Hạt điều: Hạt điều W320 chiếm 41% trong tổng lượng hạt điều xuất khẩu của cả nước. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm nhẹ từ 89,64% trong 11 tháng năm 2020 xuống 89,35% trong 11 tháng năm 2021.
- ▶ Rau quả: Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước đạt 3,52 tỷ USD, tăng 7,8% so với năm 2020. Thị phần hàng rau quả chế biến (mã HS 20) của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng.
- ▶ Sản và sản phẩm từ sản: Đầu tháng 1/2022, giá sản tươi nguyên liệu trong nước tăng, giá sản lát xuất khẩu giảm nhẹ. Trong 11 tháng năm 2021, giá xuất khẩu bình quân tinh bột sản sang các thị trường phần lớn đều tăng so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.
- ▶ Thủy sản: Tháng 11/2021, xuất khẩu tôm của Việt Nam tiếp tục phục hồi. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Cộng Hoà Séc giảm. Năm 2021, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng ước đạt 440,4 triệu USD, tăng 2,6% so với năm 2020.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su tại châu Á tăng nhẹ trong tuần đầu năm 2022; giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tăng trở lại theo xu hướng của thị trường thế giới.
- ▶ 11 tháng năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ tăng 63,7% về lượng và tăng 98,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 11 cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2021; thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng nhẹ.

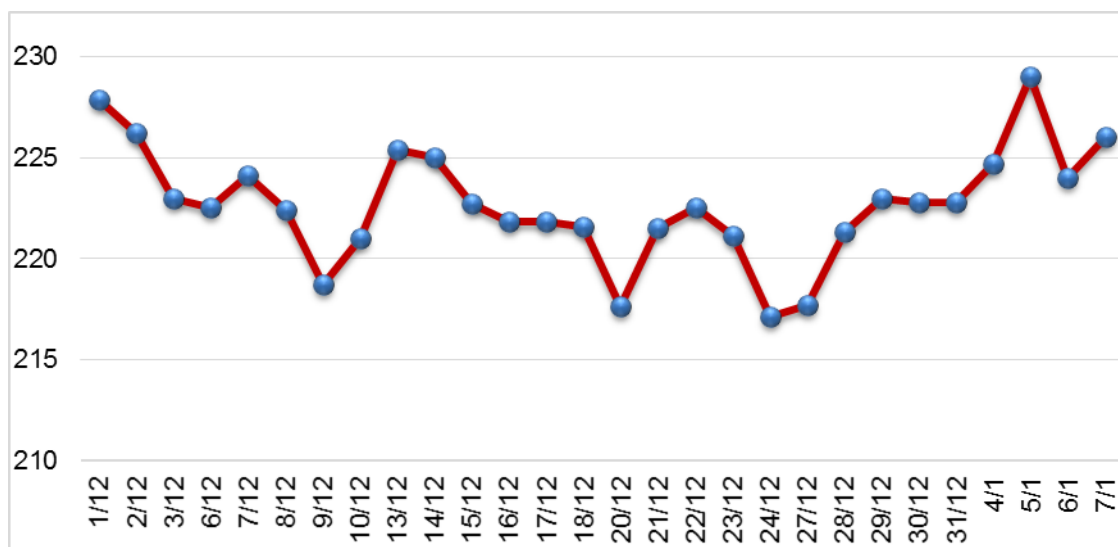
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Tuần đầu tháng 01/2022, giá cao su tại châu Á tăng nhẹ, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), ngày 07/01/2022, giá cao su RSS3 giao tháng 01/2022 ở mức 226 Yên/kg (tương đương 1,95 USD/

kg), tăng 1,4% so với cuối năm 2021, nhưng vẫn thấp hơn 10,2% so với cùng kỳ năm 2021. Giá cao su Nhật Bản tăng do đồng JPY yếu hơn so với USD thúc đẩy nhu cầu mua vào. Tuy nhiên, doanh số bán ô tô chậm và tâm lý lo ngại về số ca nhiễm Covid-19 đang tăng trên thế giới đã hạn chế đà tăng.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE trong tháng 01/2022 (ĐVT: Yên/kg)

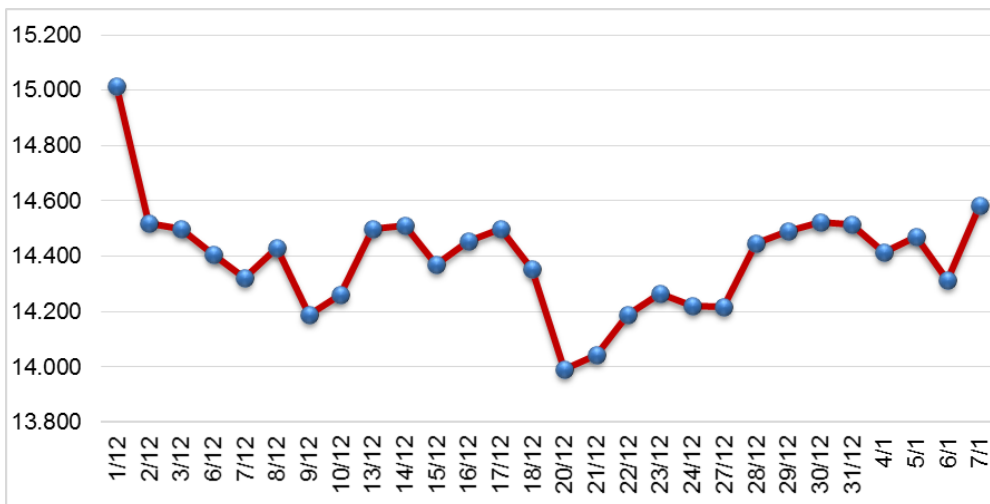


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 07/01/2022 giá cao su RSS3 giao tháng 01/2022 ở mức 14.585 NDT/tấn (tương đương 2,29 USD/kg), tăng 0,4% so với cuối năm 2021, nhưng vẫn giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2021. Giá

cao su Thượng Hải tăng do tồn kho giảm và nhập khẩu bị trì hoãn, tuy nhiên đã tăng bị hạn chế bởi nhu cầu yếu và hoạt động tại các nhà máy lốp xe dự kiến giảm trước đợt nghỉ Tết Nguyên Đán.

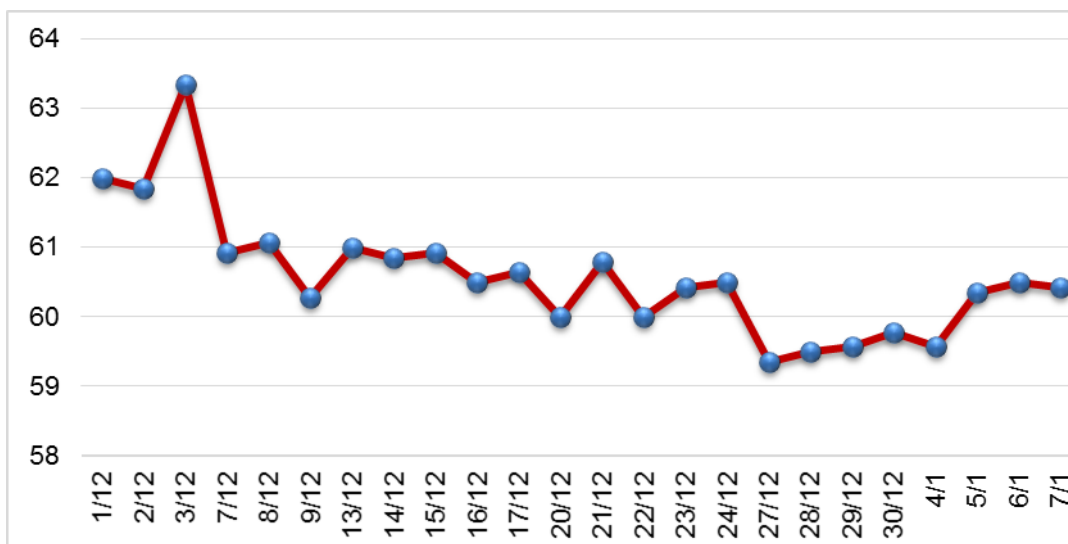
Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE trong tháng 01/2022
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 07/01/2022, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 60,4 Baht/kg (tương đương 1,79 USD/kg), tăng 1,1% so với cuối năm 2021, nhưng vẫn giảm 5,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 01/2022
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 11 tháng năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được 4,51 triệu tấn cao su (mã HS: 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 236,19 tỷ Baht (tương đương 7,05 tỷ USD), tăng 7,7% về lượng và tăng 36,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc là 5 thị trường xuất

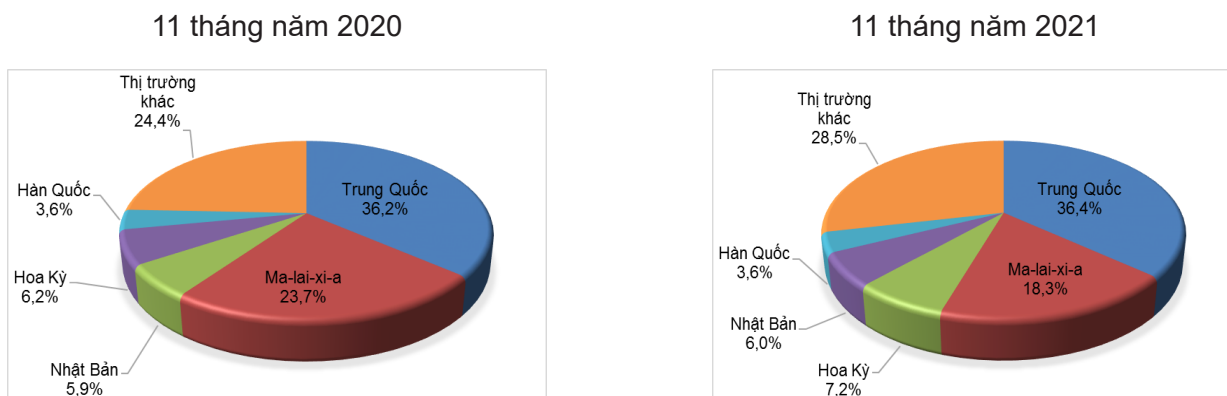
khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan trong 11 tháng năm 2021. Xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 51,2% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan với 2,31 triệu tấn, trị giá 144,32 tỷ Baht (tương đương với 3,41 tỷ USD), giảm 5,7% về lượng, nhưng tăng 15,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02984 USD).

Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong 11 tháng năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được 3,09 triệu tấn cao su tự nhiên (mã HS 4001), trị giá 159,15 tỷ Baht (tương đương 4,75 tỷ USD), tăng 28,9% về lượng và tăng 65,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 36,4% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan với 1,12 triệu tấn, trị

giá 55,97 tỷ Baht (tương đương 1,67 tỷ USD), tăng 29,7% về lượng và tăng 61,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 11 tháng năm 2021 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn là Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a giảm.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan (tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 11 tháng năm 2021, Thái Lan xuất khẩu 1,25 triệu tấn cao su tổng hợp (mã HS 4002), trị giá 66,67 tỷ Baht (tương đương 1,99 tỷ USD), giảm 24% về lượng và giảm 4,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 87,8% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 11 tháng năm 2021, với 1,09 triệu tấn, trị giá 55,87 tỷ

Baht (tương đương 1,66 tỷ USD), giảm 27% về lượng và giảm 10,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 11 tháng năm 2021 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a tăng.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tuần đầu tháng 01/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước tăng trở lại theo xu hướng của thị trường thế giới. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức 293-333 đồng/độ mủ, tăng 10 đồng/độ mủ so với cuối năm 2021. Tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa dao động ở mức 318-322 đồng/độ mủ. Dự kiến trong tháng 01/2022, giá mủ cao su trong nước sẽ dao động quanh mức 290-335 đồng/độ mủ.

Tính đến giữa tháng 12/2021, toàn Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) đã khai thác được 377.722,6 tấn mủ, đạt 100% kế hoạch sản lượng, về trước kế hoạch 16 ngày. Ước tính đến hết năm 2021, sản lượng mủ do VRG khai thác vượt 5,7% kế hoạch sản lượng.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Năm 2021, mặc dù bị ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhưng xuất khẩu cao su của Việt Nam vẫn đạt được mức tăng trưởng ấn tượng. Với vị trí thứ ba toàn cầu về trị giá xuất khẩu, cao su Việt Nam đã có mặt tại hơn 80 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, tập trung chủ yếu ở những thị trường lớn như: Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Đức, Hoa Kỳ... Trong đó, xuất khẩu cao su sang Hoa Kỳ có xu hướng tăng mạnh.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, 11 tháng năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 39,05 nghìn tấn, trị giá 65,85 triệu USD, tăng 63,7% về lượng và tăng 98,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.686 USD/tấn, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó, chủng loại cao su Latex được xuất khẩu nhiều nhất sang Hoa Kỳ, chiếm 35% tổng lượng

cao su xuất khẩu sang Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2021, với 13,67 nghìn tấn, trị giá 16,83 triệu USD, tăng 116,4% về lượng và tăng 160,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Giá xuất khẩu bình quân tới thị trường Hoa Kỳ đạt 1.231 USD/tấn, tăng 20,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 11 tháng năm 2021, phần lớn các chủng loại cao su xuất khẩu sang Hoa Kỳ đều tăng trưởng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2020, trong đó đáng chú ý như: SVR 10 tăng 201,5% về lượng và tăng 298,3% về trị giá; SVR CV60 tăng 68,5% về lượng và tăng 108,3% về trị giá...

Về giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su sang Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2021 hầu hết đều tăng so với cùng kỳ năm 2020, trong đó tăng mạnh nhất là RSS3 tăng 43,4%; RSS1 tăng 34,8%; SVR 10 tăng 32,1%; SVR 3L tăng 25,9%...

Chủng loại cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2021

Chủng loại	11 tháng năm 2021			So với 11 tháng năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tổng	39.055	65.851	1.686	63,7	98,5	21,3
Latex	13.670	16.834	1.231	116,4	160,3	20,3
SVR 3L	10.140	18.872	1.861	45,7	83,4	25,9
SVR CV60	8.900	17.276	1.941	68,5	108,3	23,6
RSS3	2.596	5.535	2.132	-9,6	29,6	43,4
RSS1	1.731	3.648	2.107	48,1	99,6	34,8
SVR 10	998	1.715	1.719	201,5	298,3	32,1
SVR CV50	805	1.603	1.991	-6,5	14,4	22,4
SVR 20	99	173	1.746			
SVR 5	60	97	1.609	53,8	74,5	13,4
Cao su tổng hợp	38	60	1.577			

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Kinh tế Hoa Kỳ đang dần hồi phục sau thời gian dài bị ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhu cầu cao su của Hoa Kỳ được dự báo sẽ tiếp tục tăng cho tới năm 2023, nhờ nhu cầu của các sản phẩm từ cao su tăng. Dự báo xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ sẽ tiếp tục khả quan trong năm 2022.

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 11 tháng năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu 1,79 triệu tấn cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 3,72 tỷ USD, tăng 22,8% về lượng và tăng 46,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ca-na-da, Hàn Quốc và Bồ Biển Ngà là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao

su cho Hoa Kỳ.

Trong 11 tháng năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 11 cho Hoa Kỳ với 39,09 nghìn tấn, trị giá 68,83 triệu USD, tăng 82,7% về lượng và tăng 122,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ chiếm 2,2%, tăng nhẹ so với mức 1,5% của 11 tháng năm 2020. Qua số liệu cho thấy, thị phần cao su của Việt Nam tại Hoa Kỳ đã dần được cải thiện, nhưng mới chỉ chiếm thị phần thấp, do đó cao su của Việt Nam vẫn còn nhiều dư địa xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ.

Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2021
(Mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	11 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	11 tháng 2020	11 tháng 2021
Tổng	1.793.130	3.728.345	2.079	22,8	46,4	19,2	100,0	100,0
In-đô-nê-xi-a	496.627	878.638	1.769	17,0	42,6	21,9	29,1	27,7
Thái Lan	233.921	549.543	2.349	26,2	63,4	29,5	12,7	13,0
Ca-na-da	189.085	418.764	2.215	16,3	27,5	9,7	11,1	10,5
Hàn Quốc	90.886	188.099	2.070	14,7	56,6	36,6	5,4	5,1
Bờ Biển Ngà	88.728	158.295	1.784	79,8	121,7	23,3	3,4	4,9
Đức	80.146	208.325	2.599	10,0	32,6	20,5	5,0	4,5
Nhật Bản	74.819	191.818	2.564	21,8	15,5	-5,2	4,2	4,2
Mê-hi-cô	61.937	153.073	2.471	-0,5	39,0	39,7	4,3	3,5
Nga	57.965	114.839	1.981	39,6	55,8	11,6	2,8	3,2
Pháp	52.801	126.166	2.389	14,4	29,1	12,8	3,2	2,9
Việt Nam	39.093	68.834	1.761	82,7	122,5	21,8	1,5	2,2
Thị trường khác	327.122	671.951	2.054	28,8	53,0	18,8	17,3	18,3

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

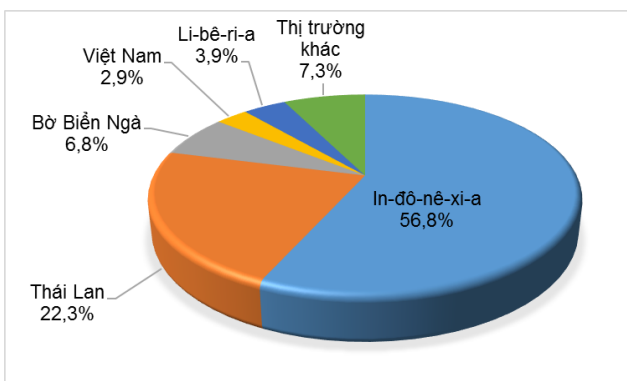
Về chủng loại nhập khẩu:

Trong 11 tháng năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu 920,87 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 1,7 tỷ USD, tăng 26,2% về lượng và tăng 56,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Việt Nam và Li-bê-ri-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2021.

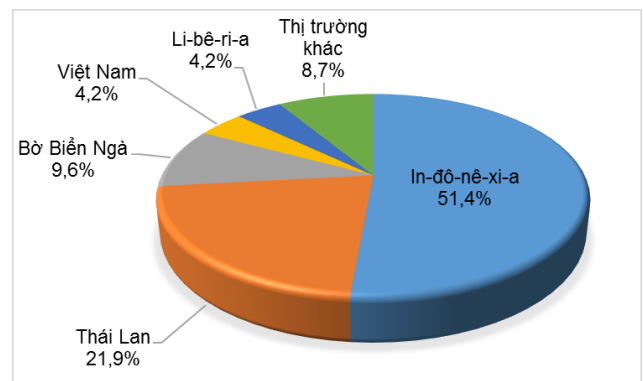
Trong 11 tháng năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Hoa Kỳ, với 39,02 nghìn tấn, trị giá 68,49 triệu USD, tăng 82,5% về lượng và tăng 122,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 4,2%, tăng so với mức 2,9% của 11 tháng năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ
(ĐVT: % tính theo lượng)

11 tháng năm 2020



11 tháng năm 2021



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 11 tháng năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu 621,29 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS: 4002), trị giá 1,37 tỷ USD, tăng 18,5% về lượng và tăng 37,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Hàn Quốc, Đức, Nhật Bản, Nga và Mê-hi-cô là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong thời gian này.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2021 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Nhật Bản và Nga trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng; trong khi thị phần của Đức, Hàn Quốc, Mê-hi-cô giảm. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm 0,01% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tuần đầu tháng 01/2022, giá cà phê Robusta giảm, giá cà phê Arabica tăng.
- ▶ Theo số liệu từ Hiệp hội Cà phê Thế giới (ICO), xuất khẩu cà phê thế giới tháng 11/2021 đạt 9,25 triệu bao cà phê các loại, giảm 12,4% so với tháng 11/2020.
- ▶ Giá cà phê Robusta nội địa giảm theo giá thế giới khi nguồn cung cà phê Robusta vụ mới khá dồi dào.
- ▶ Sau giai đoạn khó khăn do dịch Covid-19, xuất khẩu cà phê Arabica của Việt Nam có tín hiệu phục hồi vào cuối năm 2021.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm từ 20,42% trong 10 tháng năm 2020 xuống 17,05% trong 10 tháng năm 2021.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Đầu tháng 01/2022, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới giảm do nhu cầu suy yếu, trong khi thị trường chịu áp lực bán thanh lý, điều chỉnh vị thế đầu cơ.

Ngược lại, giá cà phê Arabica tăng trước tâm lý lo ngại nguồn cung từ Bra-xin giảm do ảnh hưởng của hai cơn bão Eta và Iota, bất chấp việc các quốc gia sản xuất cà phê Arabica chế biến ướn chất lượng cao ở khu vực Trung Mỹ báo cáo xuất khẩu tháng 12/2021 tăng mạnh so với tháng 12/2020.

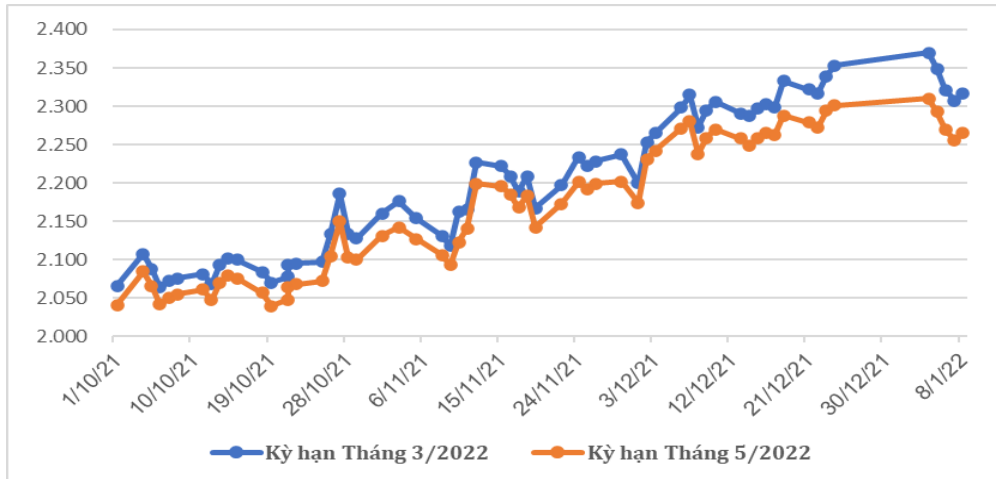
Theo số liệu từ Hiệp hội Cà phê Thế giới (ICO), xuất khẩu cà phê thế giới tháng 11/2021 đạt 9,25

triệu bao cà phê các loại, giảm 12,4% so với tháng 11/2020. Tính chung 2 tháng đầu niên vụ 2021/2022, xuất khẩu cà phê thế giới đạt 18,87 triệu bao, giảm 8,8% so với 2 tháng đầu niên vụ 2020/2021. Nguyên nhân sụt giảm là do sự ách tắc kéo dài trong việc vận chuyển hàng hóa toàn cầu, không phải do thế giới thiếu hụt nguồn cung cà phê.

+ Trên sàn giao dịch London, kết thúc phiên giao dịch ngày 8/1/2022, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 1/2022, tháng 3/2022, tháng 5/2022 và tháng 7/2022 giảm lần lượt 1,1%, 1,6%, 1,5% và 1,4% so với ngày 21/12/2021, xuống mức 2.435 USD/tấn, 2.316 USD/tấn, 2.266 USD/tấn và 2.253 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ tháng 10/2021 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

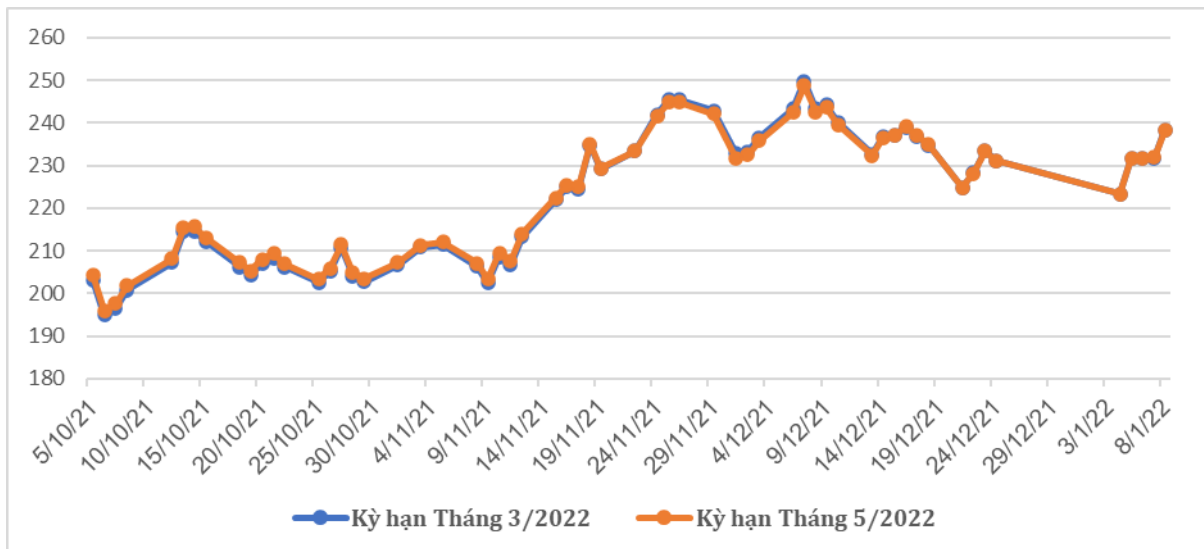


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 8/1/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2022 và tháng 5/2022 cùng tăng 3,1% so với ngày 24/12/2021, lên mức 238,45 UScent/lb và 238,3 UScent/lb; kỳ hạn

giao tháng 7/2022 và tháng 9/2022 tăng lần lượt 3,3% và 3,5% so với ngày 24/12/2021, lên mức 237,9 UScent/lb và 237,45 UScent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 10/2021 đến nay (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 8/1/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2022, tháng 5/2022, tháng 7/2022 và tháng 9/2022 tăng lần lượt 6,0%, 6,7%, 5,5% và 5,8% so với ngày 28/12/2021, lên mức 288,3 UScent/lb, 284,3 UScent/lb, 289,85 UScent/lb và 286,7 UScent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.371 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 57 USD/tấn (tương đương mức giảm 2,3%) so với ngày 31/12/2021.

Dự báo trong ngắn hạn, giá cà phê thế giới được điều chỉnh theo xu hướng giảm. Thu hoạch vụ mùa 2022 của Bra-xin đang đến gần, trong khi các vấn đề logistics chưa thể giải quyết trong ngắn hạn. Biến chủng Omicron bùng phát mạnh trở lại, nhiều quốc gia châu Âu tái lập các biện pháp giãn cách xã hội quyết liệt hơn, kéo theo nhu cầu tiêu thụ cà phê giảm. Theo ICO, nhập khẩu cà phê của EU được dự báo sẽ giảm 1,1% triệu bao, xuống còn 42,5 triệu bao trong niên vụ 2021/2022, chiếm gần 40% lượng cà phê nhập khẩu của thế giới.

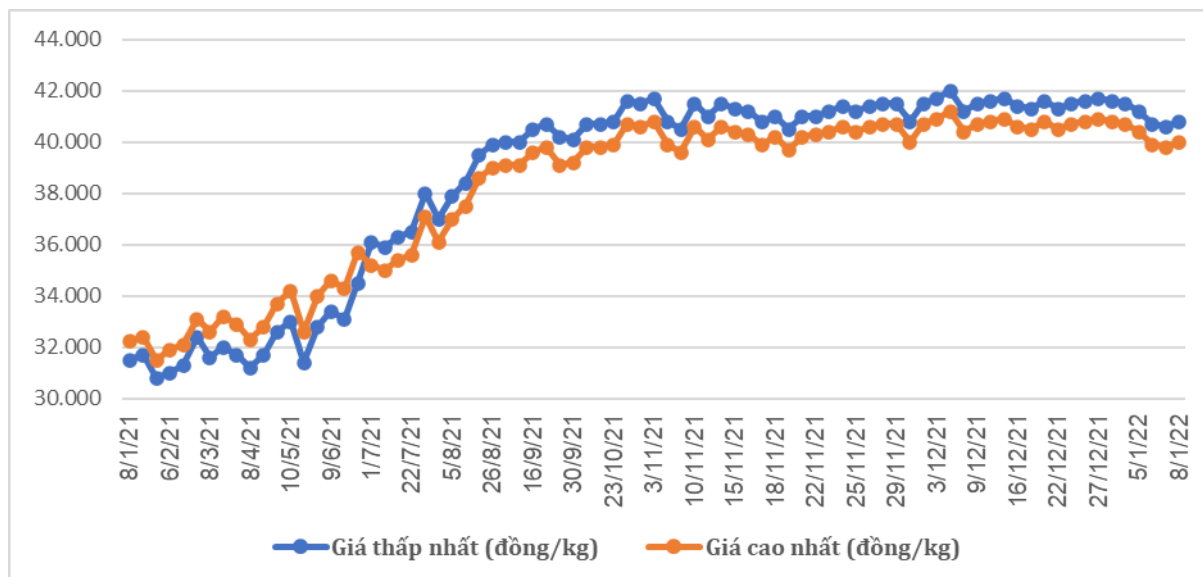
TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM 800 ĐỒNG/KG

Giá cà phê Robusta nội địa giảm theo giá thế giới khi nguồn cung cà phê Robusta vụ mới khá dồi dào, trong khi nhu cầu tiêu thụ thế giới chậm lại. Ngày

8/1/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm 800 đồng/kg so với ngày 28/12/2021, xuống mức 40.000 – 40.800 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta trong nước từ đầu năm 2021 đến nay

(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: giacaphe.com

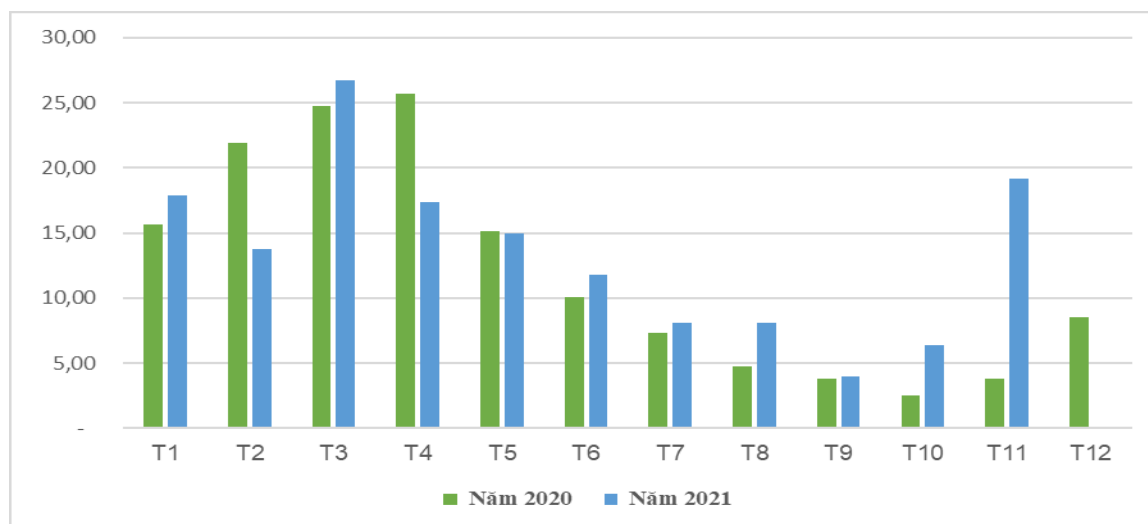
XUẤT KHẨU CÀ PHÊ ARABICA CUỐI NĂM 2021 PHỤC HỒI

Sau giai đoạn khó khăn do dịch Covid-19, xuất khẩu cà phê Arabica của Việt Nam có tín hiệu phục hồi vào cuối năm 2021. Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Arabica tháng 11/2021 đạt trên 5 nghìn tấn, trị giá 19,2 triệu USD, tăng 194,8% về lượng và tăng 202,2% về trị giá

so với tháng 10/2021, so với tháng 11/2020 tăng 195,7% về lượng và tăng 400,7% về trị giá. Tính chung 11 tháng năm 2021, xuất khẩu cà phê Arabica đạt 51,12 nghìn tấn, trị giá 148,26 triệu USD, giảm 13% về lượng, nhưng tăng 9,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trị giá xuất khẩu cà phê Arabica qua các tháng năm 2020 – 2021

(ĐVT: triệu USD)

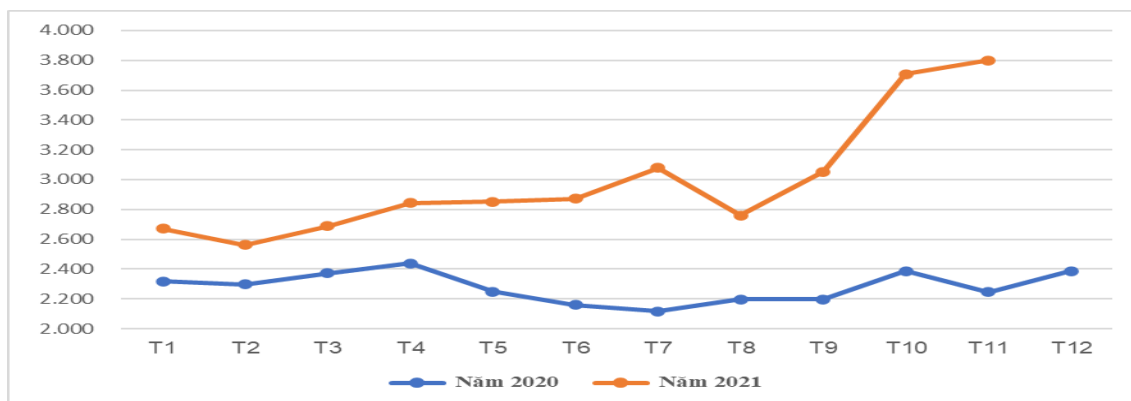


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá: Tháng 11/2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica của Việt Nam đạt mức 3.801 USD/tấn, tăng 2,5% so với tháng 10/2021 và tăng 69,3% so với tháng 11/2020. Tính chung 11 tháng

năm 2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica của Việt Nam đạt mức 2.900 USD/tấn, tăng 25,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica qua các tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cà phê Arabica được xuất khẩu chủ yếu tới các thị trường Đức, Hoa Kỳ, Bỉ, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a. Trong 11 tháng năm 2021, xuất khẩu cà phê Arabica sang một số thị trường tăng như: Đức, Ý, Ca-na-đa,

Hàn Quốc, Thái Lan. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Arabica sang nhiều thị trường giảm như: Hoa Kỳ, Bỉ, Nhật Bản, Nga.

10 thị trường xuất khẩu cà phê Arabica đạt kim ngạch cao nhất trong 11 tháng năm 2021

Thị trường	11 tháng 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	51.118	148.263	2.900	-13,0	9,5	25,9
Đức	13.030	38.541	2.958	121,1	199,8	35,6
Hoa Kỳ	11.488	32.834	2.858	-40,6	-30,0	18,0
Bỉ	5.639	16.739	2.968	-58,0	-42,4	37,1
Nhật Bản	3.290	9.440	2.870	-1,5	22,8	24,6
Ma-lai-xi-a	1.643	3.411	2.076	-2,9	14,3	17,6
Ý	1.582	4.386	2.772	46,9	78,2	21,3
Ca-na-đa	1.218	3.574	2.935	54,2	75,7	14,0
Hàn Quốc	1.194	3.889	3.256	75,6	131,1	31,6
Nga	1.041	3.120	2.996	-25,9	-0,6	34,1
Thái Lan	1.035	3.415	3.300	17,0	58,0	35,0
Thị trường Khác	9.958	28.914	2.904	-2,4	18,5	21,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA ĐỨC 10 THÁNG NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Đức là thị trường tiêu thụ cà phê lớn tại châu Âu, với nhu cầu tăng cao. Cà phê Arabica được coi là phân khúc tăng trưởng nhanh nhất và được dự báo sẽ cải thiện trong giai đoạn 2020-2025 do thị hiếu tiêu dùng của người dân ngày càng ưa chuộng cà phê đặc sản. Trong đó, cà phê xay chiếm thị phần lớn do tiện lợi trong tiêu thụ và phù hợp với sở thích của người tiêu dùng Đức. Đức cũng là một trong những nước nhập khẩu cà phê nhân lớn trên thế giới. Ngoài phục vụ nhu cầu tiêu thụ tại thị trường nội địa, Đức còn là thị trường xuất khẩu cà phê lớn thứ 3 của châu Âu. Do đó, Đức được coi là thị trường tiềm năng lớn đối với các nước sản xuất cà phê.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu cà phê vào thị trường Đức trong 10 tháng năm 2021 đạt 1,020 triệu tấn, trị giá 3,34 tỷ

USD, tăng 0,8% về lượng và tăng 13,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Về chủng loại: 10 tháng năm 2021, Đức tăng nhập khẩu chủng loại cà phê HS 090111 (trừ cà phê rang xay và loại bỏ caffein), tốc độ tăng trưởng 0,3% về lượng và tăng 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt 940,16 nghìn tấn, trị giá 2,61 tỷ USD. Thị phần nhập khẩu cà phê có mã HS 090111 chiếm 91,68% trong 10 tháng năm 2021, thấp hơn so với thị phần 92,13% trong 10 tháng năm 2020. Tương tự, Đức tăng nhập khẩu chủng loại cà phê rang HS 090121 (không bao gồm cà phê đã khử caffein), mức tăng 7,4% về lượng và tăng 12,1% về trị giá. Thị phần chủng loại cà phê có mã HS 090121 chiếm 8,03% trong 10 tháng năm 2021, cao hơn so với thị phần 7,54% trong 10 tháng năm 2020.

Chủng loại cà phê Đức nhập khẩu trong 10 tháng năm 2021

Mã HS	10 tháng năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)		Cơ cấu chủng loại tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng 2021	10 tháng 2020
090111	940.163	2.612.029	0,3	13,8	91,68	92,13
090121	82.317	685.891	7,4	12,1	8,03	7,54
090122	1.689	23.915	-14,5	-3,7	0,16	0,19
090112	1.243	16.312	6,7	5,4	0,12	0,11
090190	116	779	-51,7	-34,6	0,01	0,02

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về diễn biến giá

10 tháng đầu năm 2021, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức đạt mức 3.256 USD/tấn, tăng 12,3%

so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức từ hầu hết các nguồn cung đều tăng, ngoại trừ giá nhập khẩu từ U-gan-đa giảm 5,0%.



5 thị trường cung cấp cà phê lớn cho Đức trong 10 tháng năm 2021

Thị trường	10 tháng 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	1.025.528	3.338.926	3.256	0,8	13,2	12,3
Bra-xin	379.507	998.286	2.630	15,7	31,6	13,8
Việt Nam	174.900	312.756	1.788	-15,8	-6,0	11,6
Hon-đu-rát	83.504	294.659	3.529	-16,6	-0,3	19,6
U-gan-đa	46.638	90.272	1.936	44,5	37,3	-5,0
Cô-lôm-bi-a	46.105	196.236	4.256	-3,8	16,4	21,0
Khác	294.874	1.446.717	4.906	-2,0	9,0	11,2

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về thị trường

10 tháng đầu năm 2021, Đức tăng nhập khẩu cà phê từ các thị trường Bra-xin, U-gan-đa, nhưng giảm nhập khẩu từ Việt Nam và Hon-đu-rát.

Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu cà phê của Đức từ Bra-xin trong 10 tháng năm 2021 đạt 379,5 nghìn tấn, trị giá 998,28 triệu USD, tăng 15,7% về lượng và tăng 31,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 32,26% trong 10 tháng năm 2020 lên 37,01% trong 10 tháng năm 2021.

Ngược lại, Đức giảm nhập khẩu cà phê từ Việt Nam trong 10 tháng năm 2021, giảm 15,8% về lượng và giảm 6,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, đạt 175 nghìn tấn, trị giá 312,75 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm từ 20,42% trong 10 tháng năm 2020 xuống 17,05% trong 10 tháng năm 2021. Diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 là nguyên nhân khiến hoạt động xuất khẩu mặt hàng cà phê của Việt Nam sang

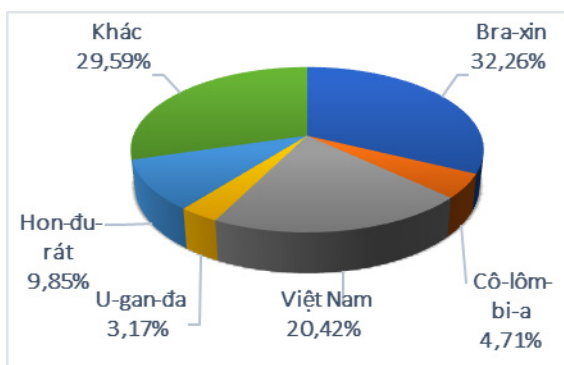


Đức gặp khó khăn. Sang năm 2022, thương mại cà phê Việt Nam – Đức được dự báo sẽ diễn ra sôi động trở lại. EVFTA sẽ giúp ngành hàng cà phê Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường Đức. Tuy nhiên, các doanh nghiệp xuất khẩu cà phê của Việt Nam cần nắm bắt thị hiếu tiêu dùng cà phê của Đức để nâng cao được giá trị và gia tăng thị phần.

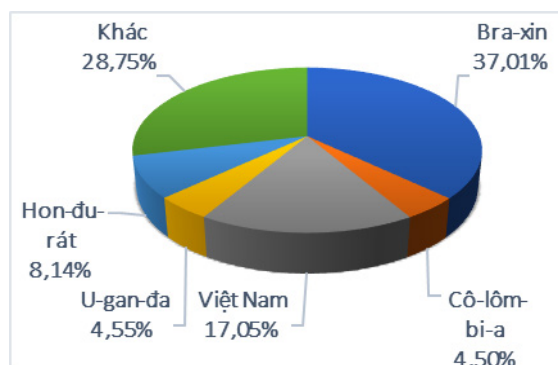
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Đức

(% tính theo lượng)

10 tháng năm 2020



10 tháng năm 2021



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ 11 tháng năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hạt điều của Trung Quốc tăng 23,8% so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2021, Liên minh châu Âu nhập khẩu 161,17 nghìn tấn hạt điều, trị giá 955,8 triệu EUR, tăng 3,9% về lượng, nhưng giảm 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Hạt điều W320 chiếm 41% trong tổng lượng hạt điều xuất khẩu của cả nước.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm nhẹ từ 89,64% trong 11 tháng năm 2020 xuống 89,35% trong 11 tháng năm 2021.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu hạt điều của nước này 11 tháng năm 2021 đạt 174,75 triệu USD, tăng 23,8% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam đạt 155,73 triệu USD, tăng 26,9%. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 86,92% trong 11 tháng năm 2020 lên 89,12% trong 11 tháng năm 2021. Đáng chú ý, tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu hạt điều từ Bồ Biển Ngà vào Trung Quốc lên tới 352,4%, đạt xấp xỉ 4 triệu USD.

5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2021

Thị trường	11 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)	Thị phần tính theo trị giá (%)	
			11 tháng 2021	11 tháng 2020
Tổng	174.752	23,8	100,00	100,00
Việt Nam	155.733	26,9	89,12	86,92
Tô-gô	4.570	16,1	2,62	2,79
Bồ Biển Ngà	3.999	352,4	2,29	0,63
Bê-nanh	3.720	58,3	2,13	1,67
Căm-pu-chia	1.986	-75,1	1,14	5,64
Khác	4.744	42,5	2,71	2,36

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

(* Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

Theo Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), 9 tháng đầu năm 2021, Liên minh châu Âu nhập khẩu 161,17 nghìn tấn hạt điều, trị giá 955,8 triệu EUR, tăng 3,9% về lượng, nhưng giảm 6,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Hà Lan nhập khẩu hạt điều đạt 47,38 nghìn tấn, trị giá 277 triệu EUR, tăng 4,5% về lượng, nhưng giảm 3,8% về trị giá; Đức đạt 45,2 nghìn tấn, trị giá 271,32 triệu EUR, giảm 9,4% về lượng và giảm 19,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Đáng chú ý, nhập khẩu hạt điều



của một số thị trường EU tăng trưởng khá cao, như: Pháp tăng 21% về lượng, đạt 12,7 nghìn tấn; Ba Lan tăng 28,3%; Litva tăng 20%; Bồ Đào Nha tăng 21,4%; Bun-ga-ri tăng 31,6%; Slô-va-ki-a tăng 56,4%.

XUẤT KHẨU NHIỀU CHỦNG LOẠI HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM TĂNG

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, 11 tháng năm 2021, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt điều của Việt Nam tăng, ngoại trừ hạt điều WS/WB, LP, DW.

Chiếm 41% tổng lượng và 46,2% tổng kim ngạch xuất khẩu hạt điều của cả nước, xuất khẩu hạt điều W320 tăng đóng góp phần lớn vào tăng trưởng chung toàn ngành. Trong 11 tháng năm 2021, xuất khẩu hạt điều W320 đạt trên 218 nghìn tấn, trị giá 1,54 tỷ USD, tăng 10,2% về lượng và tăng 7,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường xuất khẩu hạt điều W320 lên đến khoảng 90 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó, các thị trường xuất khẩu truyền thống là Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc, Ca-na-đa, Úc, Anh, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga. Trong 11 tháng năm 2021, xuất khẩu hạt điều W320 sang hầu hết các thị trường truyền thống tăng trưởng khả quan. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt điều W320 sang Nga tăng tới 96,6%; Các TVQ Ả rập Thống nhất tăng 162,5%; I-ran tăng 311,3%; Phần Lan tăng 398,7%. Ngược lại, xuất khẩu hạt điều W320 sang Úc giảm 11,8%; Anh giảm 26,6%.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu trong 11 tháng năm 2021

Chủng loại	11 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
W320	218.028	1.545.277	7.088	10,2	7,6	-2,3
W240	79.127	607.511	7.678	9,3	1,4	-7,3
WS/WB	26.749	135.058	5.049	-3,5	13,2	17,3
W450	11.673	84.684	7.255	12,1	17,0	4,3
LP	18.981	80.151	4.223	-6,2	-0,7	5,9
SP	5.226	14.898	2.851	7,5	-5,7	-12,3
W180	16.566	142.053	8.575	37,9	49,2	8,2
DW	7.601	48.312	6.356	-2,6	-1,0	1,6
W210	3.097	27.108	8.752	9,2	12,7	3,3

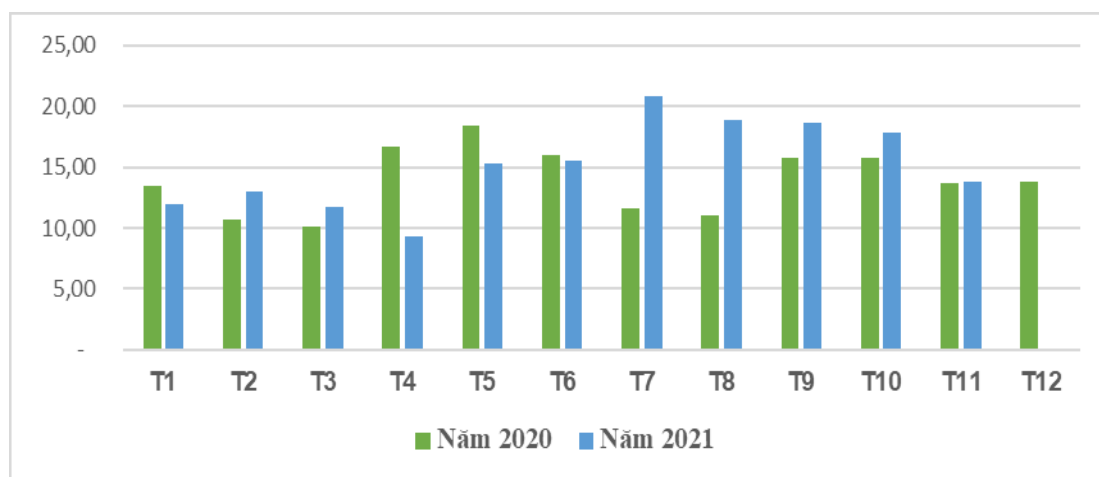
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA HOA KỲ TRONG 11 THÁNG NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt điều của nước này trong 11 tháng năm 2021 đạt 166,83 nghìn tấn, trị giá

1,07 tỷ USD, tăng 8,8% về lượng và tăng 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều qua các tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

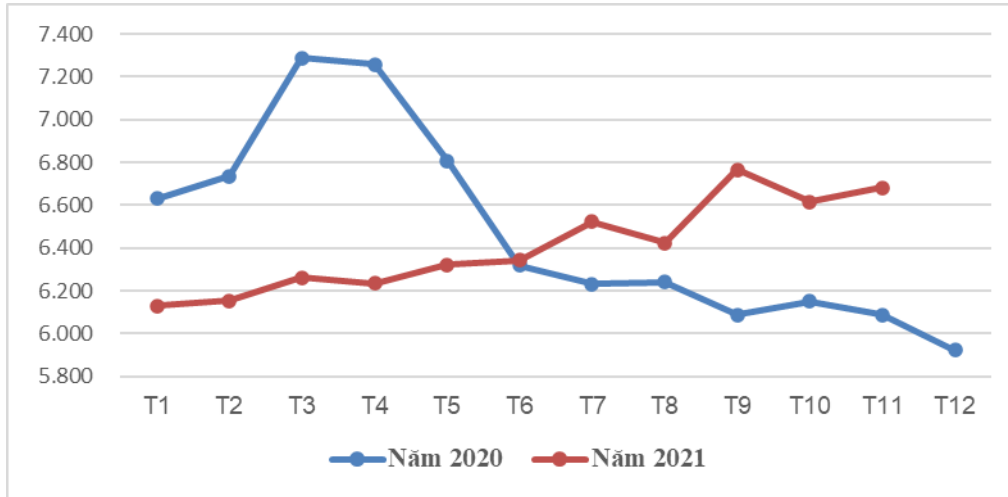
Về giá nhập khẩu

11 tháng năm 2021, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ đạt mức 6.436 USD/tấn, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu

bình quân hạt điều của Hoa Kỳ từ Việt Nam giảm 1,3%, xuống 6.410 USD/tấn. Ngược lại, giá nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ Bra-xin tăng 3%, lên 6.901 USD/tấn.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2020 – 2021

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về thị trường cung cấp

11 tháng năm 2021, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt điều từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ In-đô-nê-xi-a.

Số liệu thống kê cho thấy, nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ Việt Nam trong 11 tháng năm 2021 đạt 149 nghìn tấn, trị giá 955,46 triệu USD, tăng 8,4% về lượng và tăng 7,0% về trị giá so với cùng kỳ năm

2020. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm nhẹ từ 89,64% trong 11 tháng năm 2020 xuống 89,35% trong 11 tháng năm 2021.

Đáng chú ý, Hoa Kỳ tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ các thị trường Bra-xin, Bờ Biển Ngà, Ấn Độ trong 11 tháng năm 2021. Thị phần hạt điều của các thị trường trên trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

Thị trường cung cấp hạt điều cho Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2021

Thị trường	11 tháng năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	11 tháng 2021	11 tháng 2020
Tổng	166.829	1.073.696	8,8	7,2	100,00	100,00
<i>Việt Nam</i>	149.057	955.458	8,4	7,0	89,35	89,64
Bra-xin	5.352	36.933	24,7	28,4	3,21	2,80
Bờ Biển Ngà	4.182	25.342	163,2	165,7	2,51	1,04
Ấn Độ	2.822	22.660	27,8	32,0	1,69	1,44
In-đô-nê-xi-a	1.947	10.681	-36,8	-45,1	1,17	2,01
Ni-giê-ri-a	1.316	7.375	59,3	50,0	0,79	0,54
Khác	2.153	15.247	-44,6	-45,8	1,29	2,54

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

(* Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ;
HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Bê-la-rút có thể cấm nhập khẩu rau quả từ U-crai-na và EU.*
- ▶ *Năm 2022, thị trường sản phẩm rau quả tươi của EU sẽ tăng thêm 15 triệu tấn, nếu người tiêu dùng EU thực hiện chế độ ăn với rau quả đạt mức khuyến nghị tối thiểu của WHO là 400 gr/người/ngày.*
- ▶ *Năm 2021 xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước đạt 3,52 tỷ USD, tăng 7,8% so với năm 2020.*
- ▶ *Thị phần hàng rau quả chế biến (mã HS 20) của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Bê-la-rút: Ngày 6/12/2021, Bộ Ngoại giao Cộng hòa Bê-la-rút ra tuyên bố cấm nhập khẩu một số mặt hàng từ các quốc gia áp dụng các biện pháp trừng phạt đối với nước này. Mặc dù danh sách hàng hoá chưa được công bố, nhưng những nhà xuất khẩu lo ngại Bê-la-rút sẽ thực hiện các phản ứng tương tự như Nga đã thực hiện, do đó việc kinh doanh rau củ quả có thể cũng nằm trong diện cấm. Điều này sẽ ảnh hưởng tới các thị trường cung cấp trái cây và rau củ chính cho Bê-la-rút là U-crai-na và EU.

Lệnh cấm như vậy sẽ ảnh hưởng chủ yếu đến người tiêu dùng ở Bê-la-rút và Nga. Năm 2021, giá một số sản phẩm cơ bản tăng mạnh như rau và khoai tây. Các nước thuộc EU và U-crai-na hiện đang là các thị trường cung cấp chính để bù đắp sự thiếu hụt các sản phẩm này trên thị trường Bê-la-rút.

Nếu thực sự lệnh cấm này áp dụng lên hàng rau quả, thì Ba Lan là thị trường bị ảnh hưởng lớn nhất. Trong thời gian bị Nga cấm vận, Ba Lan đã cung cấp trái cây và rau quả với trị giá đạt 400 triệu USD cho Bê-la-rút. Tiếp theo là thị trường Tây Ban Nha, Hà Lan, Bỉ, Hy Lạp và Ý.

Hiện vẫn chưa rõ liệu lệnh trừng phạt có được áp đặt đối với U-crai-na hay không, nhưng nếu có, đây sẽ là một đòn giáng mạnh vào các nhà sản xuất rau và trái cây của U-crai-na, bởi Bê-la-rút là thị trường tiêu thụ chính các chủng loại này.

Bê-la-rút nhập khẩu từ EU chủ yếu là các loại trái cây: táo, cam quýt, quả mọng, nho, mơ và anh đào. Bê-la-rút có thể tìm được giải pháp thay thế các chủng loại quả của EU bằng cách mua các chủng loại này từ Thổ Nhĩ Kỳ, Ma-rốc, Ai Cập và các nước Trung Á. Tuy nhiên, người tiêu dùng sẽ phải trả giá cao hơn cho các loại quả này.

EU: Theo cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), có 12% người châu Âu trên 15 tuổi ăn ít nhất 5 phần trái cây và rau mỗi ngày. Kết quả này phù hợp với kết luận của Cơ quan Giám sát Tiêu thụ Freshfel Châu

Âu được công bố vào ngày 16/12/2021, cho thấy mức tiêu thụ rau quả trung bình của EU vào khoảng 350 gr/người/ngày.

Trong năm 2022, dựa trên các lợi ích về môi trường, khí hậu và sức khỏe, ngành rau quả của EU vẫn còn rất nhiều việc phải làm để người tiêu dùng thực hiện chế độ ăn với rau quả đạt mức khuyến nghị tối thiểu của WHO là 400 gr/người/ngày.

Để đạt được ít nhất 400 gr khuyến nghị tối thiểu của WHO mỗi ngày, người tiêu dùng châu Âu sẽ phải thêm một miếng trái cây hoặc rau trong chế độ ăn hàng ngày. Mục tiêu này sẽ thúc đẩy thị trường sản phẩm rau quả tươi của EU tăng thêm 15 triệu tấn/năm. Người tiêu dùng trên khắp Châu Âu đều quan tâm đến hương vị, độ tươi, vitamin và khoáng chất, giá trị gia tăng, sự tiện lợi và tính thời vụ.

Theo Eurostat ước tính 55% dân số EU đang ăn từ 1 đến 4 phần, và 33% dân số trên 15 tuổi không ăn bất kỳ phần trái cây hoặc rau quả nào.

Báo cáo cũng chỉ ra rằng phụ nữ ăn nhiều trái cây và rau hơn nam giới, vì 15% phụ nữ đạt đến 5 phần ăn và chỉ 10% nam giới đạt đến 5 phần ăn.

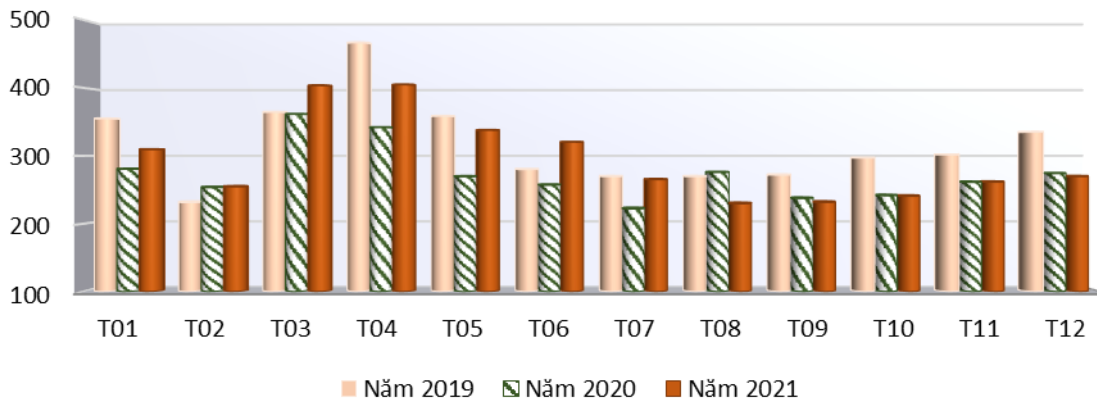


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 12/2021 ước tính đạt 270 triệu USD, tăng 3,3% so với tháng trước, nhưng giảm 1,6% so với

tháng 12/2020. Tính chung năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam ước tính đạt 3,52 tỷ USD, tăng 7,8% so với năm 2020.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2019 2021 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan; ước tính tháng 12/2021

Mặc dù chịu ảnh hưởng của làn sóng dịch Covid-19 lần thứ 4 trong quý III/2021, nhưng tốc độ tăng trưởng xuất khẩu rau quả ở mức cao trong nửa đầu năm 2021 đã góp phần thúc đẩy ngành hàng rau tăng trưởng khá trong năm 2021. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp đã năng động, chuyển dịch cơ cấu sản phẩm xuất khẩu theo xu hướng thị trường, góp phần thúc đẩy ngành rau quả vượt qua khó khăn, đạt được kết quả tích cực trong năm 2021.

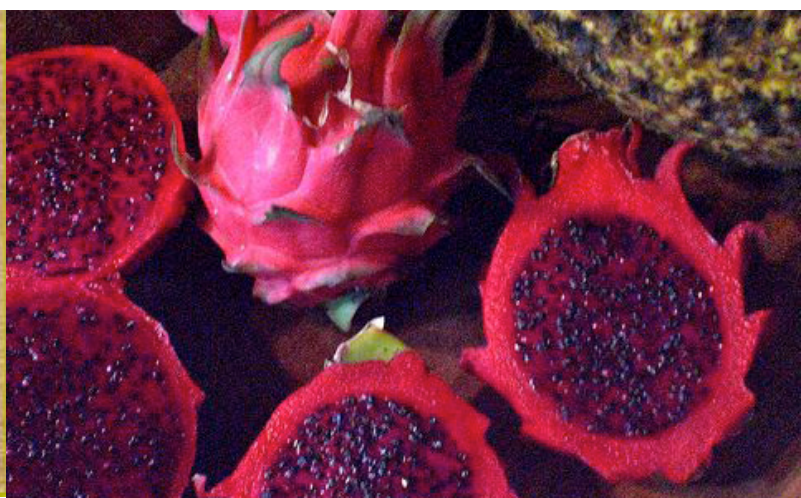
Cụ thể, quả tươi chiếm 66,7% tổng trị giá xuất khẩu hàng rau quả trong 11 tháng năm 2021, giảm 0,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020, đạt 2,2 tỷ USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong đó, thanh long là chủng loại quả xuất khẩu chính, tuy nhiên trị giá xuất khẩu chủng loại quả này giảm trong 11 tháng năm 2021. Xuất khẩu thanh long chủ yếu sang Trung Quốc, chiếm 89,7% tổng trị giá, đạt 837 triệu USD, giảm 13,7% so với cùng kỳ năm 2020. Trong khi đó, trị giá xuất khẩu quả thanh long sang các thị trường như Hoa Kỳ, Ấn Độ, Hà Lan, Hàn Quốc đều tăng.

Ngược lại, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nhiều chủng loại quả trong 11 tháng năm 2021 lại tăng nhanh như: Quả xoài đạt 245,2 triệu USD, tăng 21,1%; quả chuối đạt 217,9 triệu USD, tăng 46%; quả sầu riêng đạt 166,6 triệu USD, tăng 47,1%...

Trong khi đó sản phẩm rau quả chế biến chiếm 25,6%, tăng 2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020. Sản phẩm rau quả chế biến luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao, ngay cả trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát mạnh. Trong 11 tháng năm 2021, trị giá xuất khẩu mặt hàng này đạt 831,2 triệu USD, tăng 17,8% so với cùng kỳ năm 2020. Sản phẩm rau quả chế biến xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Trung Quốc, đạt 225,6 triệu USD, tăng 32% so với cùng kỳ năm 2020. Như vậy, trong khi xuất khẩu hàng rau quả tươi sang Trung Quốc gặp khó khăn, doanh nghiệp ngành rau quả của Việt Nam chuyển dịch sang xuất khẩu sản phẩm rau quả chế biến.

Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ đạt 97,8 triệu USD, tăng 24,6% so với cùng kỳ năm 2020; tới Nhật Bản đạt 75,6 triệu USD, tăng 10,4%; tới Nga đạt 51,4 triệu USD, tăng 30,4%...



**Chủng loại hàng rau quả xuất khẩu trong tháng 11
và 11 tháng năm 2021**

Chủng loại	Tháng 11/2021 (nghìn USD)	So với tháng 11/2020 (%)	11 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Quả	155.375	-8,0	2.169.741	7,3	100,0	100,0
Thanh long	50.846	-41,4	932.892	-11,0	43,0	51,8
Xoài	16.708	-23,7	245.240	21,1	11,3	10,0
Chuối	15.007	47,8	217.854	46,0	10,0	7,4
Sầu riêng	13.287	215,2	166.595	47,1	7,7	5,6
Mít	20.596	75,7	159.733	52,4	7,4	5,2
Dừa	10.901	-15,4	97.860	-14,2	4,5	5,6
Dừa hấu	738	16,6	49.461	48,3	2,3	1,6
Chanh leo	3.774	36,7	49.359	79,4	2,3	1,4
Chanh	4.578	23,8	48.507	8,2	2,2	2,2
Vải	249	39,7	47.362	44,2	2,2	1,6
Loại khác	18.690	32,7	154.878	2,0	7,1	7,5
Sản phẩm chế biến	89.060	25,6	831.207	17,8	100,0	100,0
Trái cây	18.775	101,4	112.669	108,4	13,6	7,7
Dừa	8.463	5,8	92.398	56,3	11,1	8,4
Chanh leo	4.952	46,7	70.792	23,8	8,5	8,1
Hạt dẻ cười	14.623	109,3	61.684	57,4	7,4	5,6
Dừa	4.470	121,6	52.374	58,7	6,3	4,7
Xoài	3.686	6,1	43.141	-5,1	5,2	6,4
Loại khác	34.092	-9,6	398.148	-4,7	47,9	59,2
Rau củ	15.728	-19,4	238.613	-1,1	100,0	100,0
Ớt	3.366	-25,8	58.448	5,7	24,5	22,9
Khoai lang	2.755	15,1	34.847	-40,5	14,6	24,3
Súp lơ	453	84,8	17.361	103,1	7,3	3,5
Cà rốt	6	-70,8	14.763	53,8	6,2	4,0
Ngô	1.093	5,1	14.590	5,8	6,1	5,7
Loại khác	8.055	-28,5	98.605	3,3	41,3	39,6
Hoa	5.285	27,0	55.767	29,3	100,0	100,0
Hoa cúc	4.209	29,0	44.445	31,9	79,7	78,1
Hoa lan hồ điệp	549	48,4	4.368	13,2	7,8	8,9
Hoa cát tường	114	-41,1	2.247	19,3	4,0	4,4
Hoa cẩm chướng	137	-4,1	2.008	4,3	3,6	4,5
Ly	185	166,5	1.217	58,4	2,2	1,8
Loại khác	91	-26,7	1.482	46,1	2,7	2,4
Lá	504	-44,9	6.908	-5,6	100,0	100,0
Lá tre	204	-24,4	2.024	0,8	29,3	27,4
Lá sắn	13	-94,7	1.242	-28,7	18,0	23,8
Lá chuối	92	24,6	693	25,9	10,0	7,5
Lá khoai lang	9	-89,6	521	3,2	7,5	6,9
Loại khác	186	-23,6	2.428	-3,4	35,1	34,3

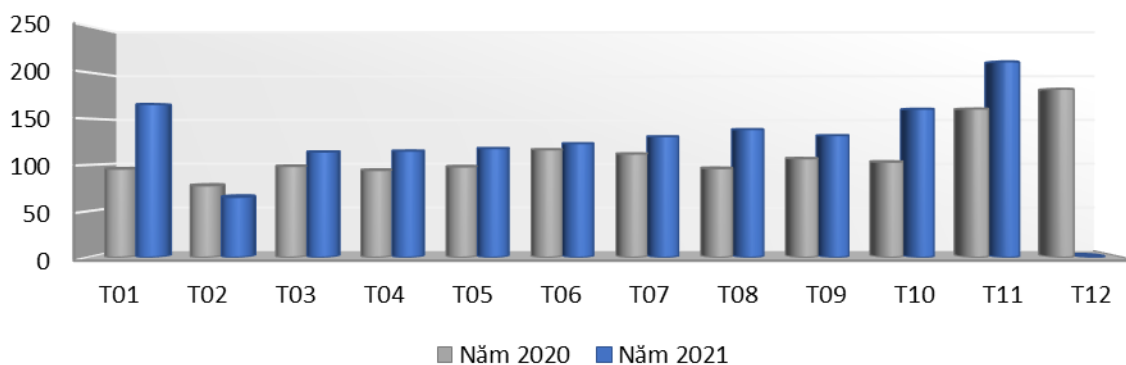
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HÀNG RAU QUẢ CHẾ BIẾN (MÃ HS 20) CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu hàng rau quả chế biến (mã HS 20) của nước này trong tháng 11/2021 đạt 211,86 triệu USD, tăng 31,7% so với tháng 11/2020. Trong 11

tháng năm 2021, nhập khẩu hàng rau quả chế biến của Trung Quốc đạt 1,48 tỷ USD, tăng 27,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả chế biến (mã HS 20) của Trung Quốc năm 2020 – 2021 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về thị trường: Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu chủng loại hàng rau quả chế biến từ hầu hết các thị trường cung cấp, trừ thị trường Thái Lan. Trong đó, Hoa Kỳ và Việt Nam là 2 thị trường cung cấp lớn nhất chủng loại hàng rau quả chế biến cho Trung Quốc

trong 11 tháng năm 2021. Trung Quốc nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt 278 triệu USD, tăng 67,5% so với cùng kỳ năm 2020; nhập khẩu từ Việt Nam đạt 213 triệu USD, tăng 34,9%; tỷ trọng nhập khẩu từ 2 thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2020.



**Thị trường cung cấp chủng loại hàng rau quả chế biến (mã HS 20)
cho Trung Quốc trong tháng 11 và 11 tháng năm 2021**

Thị trường	Tháng 11/2021 (nghìn USD)	So với tháng 11/2020 (%)	11 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	211.860	31,7	1.476.985	27,1	100,0	100,0
Hoa Kỳ	66.352	77,0	278.075	67,5	18,8	14,3
Việt Nam	37.432	23,8	213.024	34,9	14,4	13,6
Bra-xin	14.486	88,1	130.526	55,5	8,8	7,2
Hàn Quốc	10.876	5,6	107.023	12,4	7,2	8,2
Thái Lan	12.349	-8,8	104.119	-17,5	7,0	10,9
Phi-líp-pin	10.433	24,5	81.341	39,3	5,5	5,0
Thổ Nhĩ Kỳ	10.612	-30,0	68.112	12,6	4,6	5,2
Tây Ban Nha	5.749	70,4	58.139	66,5	3,9	3,0
I-xra-en	3.597	4,8	52.193	60,0	3,5	2,8
Căm-pu-chia	2.853	62,0	30.630	89,3	2,1	1,4
Thị trường khác	37.123	25,6	353.802	7,1	24,0	28,4

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại:

Trung Quốc nhập khẩu chủng loại mã HS 2008 với trị giá chiếm 50,1% tổng trị giá nhập khẩu hàng rau quả chế biến (mã HS 20). Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu chủng loại này từ thị trường Hoa Kỳ đạt 201,2 triệu USD, tăng 111,6% so với cùng kỳ năm 2020; tiếp theo là nhập khẩu từ Việt Nam đạt 148,9 triệu USD, tăng 28,3%; từ Hàn Quốc đạt 77 triệu

USD, tăng 8,5%; từ Phi-líp-pin đạt 64,6 triệu USD, tăng 30,9%...

Mã HS 2009 là chủng loại lớn thứ 2 Trung Quốc nhập khẩu trong 11 tháng năm 2021, chiếm 30,2% tổng trị giá nhập khẩu hàng rau quả chế biến của Trung Quốc. Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu chủng loại này từ các thị trường như Bra-xin, Việt Nam, Ix-ra-en, Tây Ban Nha và Thái Lan...

**5 nhóm sản phẩm rau quả chế biến (mã HS 20) Trung Quốc nhập khẩu chính trong
tháng 11 và 11 tháng năm 2021**

Mã HS	Tên hàng	Tháng 11/2021 (nghìn USD)	So với tháng 11/2020 (%)	11 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
						Năm 2021	Năm 2020
Tổng		211.860	31,7	1.476.985	27,1	100,0	100,0
2008	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	136.776	26,1	740.186	21,5	50,1	52,4
2009	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nhỏ) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác.	42.076	70,7	446.082	61,5	30,2	23,8
2007	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác.	8.750	33,4	90.430	18,0	6,1	6,6
2004	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	11.493	-3,7	78.894	-23,1	5,3	8,8
2006	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	6.300	73,2	64.419	29,5	4,4	4,3
Loại khác		6.465	13,8	56.974	19,3	3,9	4,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Đầu tháng 1/2022, giá tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan ổn định so với cuối năm 2021; giá sắn nguyên liệu giảm.
- ▶ Đầu tháng 1/2022, giá sắn tươi nguyên liệu trong nước tăng, giá sắn lát xuất khẩu giảm nhẹ.
- ▶ Trong 11 tháng năm 2021, giá xuất khẩu bình quân tinh bột sắn sang hầu hết các thị trường đều tăng so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Thị phần sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 01/2022 đến nay, giá tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan ổn định so với cuối tháng 12/2021, tuy nhiên giá sắn nguyên liệu được điều chỉnh giảm.

Ngày 04/01/2022, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo giữ giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 490 USD/tấn, ổn định so với cuối tháng 12/2021; giá thu mua tinh bột sắn nội địa cũng được giữ ở mức 15,1 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 12/2021. Ngày 06/01/2022, Hiệp hội Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo giữ giá sắn xuất khẩu sắn lát ở mức 240-250 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 12/2021; trong khi giá sắn nguyên liệu được điều chỉnh giảm xuống mức 2,45-2,85 Baht/kg, giảm 0,15 Baht/kg so với cuối tháng 12/2021.

Căm-pu-chia: Năm 2021, Căm-pu-chia xuất khẩu được 1,64 triệu tấn sắn lát khô, tăng 8,5% so với năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sang Thái Lan đạt 1,01 triệu tấn, chiếm 61,6% tổng lượng sắn lát khô xuất khẩu của Căm-pu-chia; xuất khẩu sang Việt Nam đạt 561,3 nghìn tấn, chiếm 34,1%; sang Trung Quốc đạt 70,72 nghìn tấn, chiếm 4,3% tổng lượng sắn lát khô xuất khẩu của Căm-pu-chia.

Căm-pu-chia cũng xuất khẩu được 1,1 triệu tấn củ sắn tươi trong năm 2021, tăng 52,6% so với năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sang Việt Nam được 819,97 nghìn tấn, chiếm 72,3% tổng lượng củ sắn tươi xuất khẩu của Căm-pu-chia; xuất khẩu sang



Thái Lan được 284,25 nghìn tấn.

Xuất khẩu bột sắn của Căm-pu-chia đạt 35,86 nghìn tấn trong năm 2021, tăng 2,7% so với năm 2020. Trong đó xuất khẩu sang Trung Quốc được 33,2 nghìn tấn; sang Thái Lan được 1,37 nghìn tấn; tới Ý được 694,34 tấn; tới Bỉ được 272 tấn; tới Hoa Kỳ được 170 tấn và Hà Lan được 152 tấn.

Xuất khẩu bã sắn sang Trung Quốc đạt 9,05 nghìn tấn trong năm 2021, giảm 33,1% so với năm 2020.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Một số nhà máy sản xuất tinh bột sắn khu vực miền Trung Tây Nguyên điều chỉnh giá sắn tươi tăng nhẹ 50-100 đồng/kg do không đủ nguyên liệu chạy máy. Giá sắn củ tươi tại Gia Lai cũng tăng do các nhà máy thiếu nguyên liệu. Trong khi đó, nguồn cung ra thị trường nhiều hơn nên giá sắn lát xuất khẩu của Việt Nam giảm nhẹ.

Hiện phía Trung Quốc vẫn tiếp tục duy trì kiểm soát rất chặt chẽ việc giao hàng qua cửa khẩu. Một số cặp cửa khẩu tiếp giáp với Việt Nam phải đóng cửa, khiến lượng xe hàng tồn lại rất lớn. Vì yếu tố trên, đầu ra sản phẩm tinh bột sắn xuất khẩu rất chậm, gây ra nhiều khó khăn đối với các doanh nghiệp sản xuất.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

Năm 2021, sản và các sản phẩm từ sản là một trong số ít mặt hàng nông sản vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng cả về sản lượng và kim ngạch xuất khẩu nhờ nhu cầu của Trung Quốc cao. Năm 2022, dự báo Trung Quốc sẽ có nhu cầu nhập khẩu sản lớn hơn nữa. Các chuyên gia trong ngành dự báo Trung Quốc sẽ nhập khẩu nhiều hơn sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam do điều kiện địa lý thuận lợi. Tuy nhiên, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc sắp tới sẽ gặp rất nhiều khó khăn vì hàng loạt quy định, tiêu chuẩn mới được Tổng cục Hải quan Trung Quốc ban hành và áp dụng từ đầu năm 2022.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, 11 tháng năm 2021, Việt Nam xuất khẩu được 1,84 triệu tấn tinh bột sản, trị giá 865,5 triệu USD, giảm 0,8% về lượng, nhưng tăng 16,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Pa-pu-a Niu

Ghi-nê, Phi-líp-pin và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 95,8% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của cả nước, với 1,76 triệu tấn, trị giá 826,68 triệu USD, tăng 1,3% về lượng và tăng 19,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 11 tháng năm 2021, giá xuất khẩu bình quân tinh bột sản sang hầu hết các thị trường đều tăng so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 11 tháng năm 2021, Việt Nam cũng xuất khẩu được 780,11 nghìn tấn sản lát khô, trị giá 202,06 triệu USD, tăng 43,4% về lượng và tăng 60,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Sản lát khô được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như Trung Quốc, Hàn Quốc và Ma-lai-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 88,6% tổng lượng sản lát xuất khẩu của cả nước với 691,24 nghìn tấn, trị giá 172,71 triệu USD, tăng 54,1% về lượng và tăng 74% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Chủng loại sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam xuất khẩu trong 11 tháng năm 2021

Mặt hàng Thị trường	11 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tinh bột sản	1.843.179	865.504	469,6	-0,8	16,8	17,7
Trung Quốc	1.765.964	826.684	468,1	1,3	19,3	17,8
Đài Loan	26.141	12.825	490,6	-27,5	-13,4	19,4
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	19.040	8.520	447,5	131,5	153	9,2
Phi-líp-pin	5.740	2.619	456,3	-49	-41	15,7
Hàn Quốc	5.270	2.252	427,3	68,9	70,2	0,8
Thị trường khác	21.024	12.604	599,5	-61,7	-47,7	36,6
Sản lát khô	780.112	202.062	259	43,4	60,1	11,6
Trung Quốc	691.241	172.711	249,9	54,1	74	12,9
Hàn Quốc	88.179	29.120	330,2	-4,5	11,3	16,6
Ma-lai-xi-a	488	168	343,7	-18,4	-7,5	13,4
Căm-pu-chia	204	63	309			
Củ sản tươi	8.683	697	80,3	-70	-62,7	24,1
Trung Quốc	8.660	691	79,8	-70,1	-63,1	23,4
Củ sản tươi đã qua chế biến	1.776	1.924	1.083,60	-44,2	-36	14,6
Úc	506	461	911,8	-48,6	-24,6	46,9
Hoa Kỳ	434	570	1.312,70	-30,9	-42	-16,1
Hà Lan	197	277	1.407,80	-21,8	-12,3	12,2
Pháp	152	163	1.072,90	-28,6	-13,4	21,4
Đức	138	43	314,4	5,3	21,5	15,4
Thị trường khác	349	410	1.173,50	-64,2	-53,2	30,7
Loại khác	640	562	878,8	95,1	49,6	-23,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN LÁT VÀ TINH BỘT SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

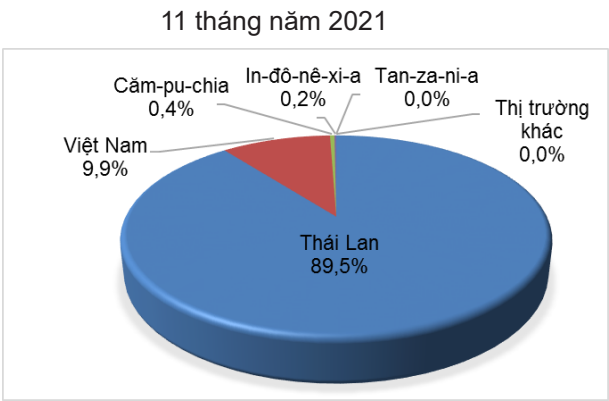
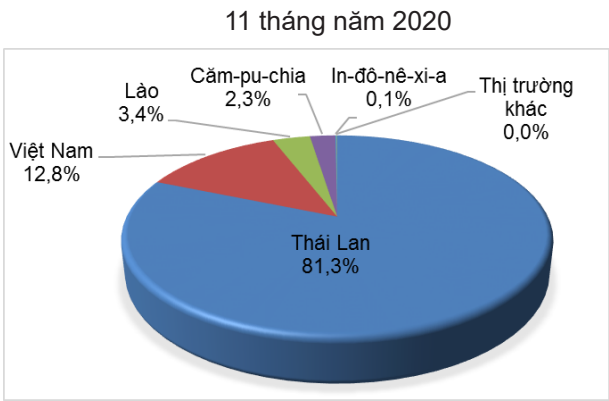
Trung Quốc là thị trường nhập khẩu sản và tinh bột lớn nhất thế giới và cũng là thị trường tiêu thụ sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam. Với chính sách “Zero Covid” nên phía Trung Quốc kiểm soát rất chặt chẽ việc giao hàng qua cửa khẩu, khiến tiến độ giao hàng rất chậm. Đáng chú ý, Trung Quốc đã có những quy định mới khắt khe hơn áp dụng đối với mặt hàng nông sản xuất khẩu từ Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022. Trung Quốc không chỉ yêu cầu về bao bì, mẫu mã, mà còn yêu cầu về nội dung hồ sơ... Điều này cho thấy việc xuất khẩu vào thị trường này không còn đơn giản như trước kia, buộc doanh nghiệp phải thay đổi để thích ứng với quy định mới trong xuất khẩu nông sản, thực phẩm.

Sản lát: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 11 tháng năm 2021, nhập khẩu sản

lát (mã HS 071410) của Trung Quốc đạt 1,41 tỷ USD, tăng 97,6% so với cùng kỳ năm 2020. Thái Lan, Việt Nam, Căm-pu-chia, In-đô-nê-xi-a và Tan-za-ni-a là 5 thị trường cung cấp sản lát cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2021. Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sản lát cho Trung Quốc, với 140,86 triệu USD, tăng 52,8% so với cùng kỳ năm 2020, thị phần sản lát của Việt Nam chiếm 9,9% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, giảm so với mức 12,8% của 11 tháng năm 2020.

Trong khi đó, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu sản lát của Thái Lan với 1,27 tỷ USD, tăng tới 117,6% so với cùng kỳ năm 2020, thị phần sản lát của Thái Lan chiếm 89,5% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 81,3% của 11 tháng năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp sản lát (mã HS: 071410) cho Trung Quốc (% tính theo kim ngạch)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Tinh bột sản: Trong 11 tháng năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu 3,18 triệu tấn tinh bột sản (mã HS 11081400), trị giá 1,52 tỷ USD, tăng 29,3% về lượng và tăng 51,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Lào và Căm-pu-chia. Trong đó, Thái Lan là thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sản cho Trung Quốc với 2,32 triệu tấn, trị giá 1,12 tỷ USD, tăng 56,5% về lượng và tăng 81,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sản cho Trung Quốc trong 11 tháng năm 2021, với 554,61 nghìn tấn, trị giá 258,22 triệu USD, giảm 39,4% về lượng và giảm 28,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 17,4%, giảm mạnh so với mức 37,1% của cùng kỳ năm 2020; trong khi thị phần tinh bột sản của Thái Lan chiếm 72,9%, tăng mạnh so với mức 60,2% của cùng kỳ năm 2020.

Đáng chú ý, trong 11 tháng năm 2021, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu tinh bột sản từ In-đô-nê-xi-a với 230,61 nghìn tấn, trị giá 104,74 triệu USD, tăng tới 13.277% về lượng và tăng 15.603% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần tinh bột sản của In-đô-nê-xi-a chiếm 7,2% trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, tăng mạnh so với mức 0,1% của 11 tháng năm 2020.



THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Giá hải sản tại Hàn Quốc tăng do sản lượng đánh bắt giảm.*
- ▶ *Năm 2021, lần đầu tiên sản lượng tôm của Ê-cu-a-đo vượt mốc 1 triệu tấn.*
- ▶ *Tháng 11/2021, xuất khẩu tôm của Việt Nam tiếp tục phục hồi.*
- ▶ *Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Hàn Quốc: Theo Tổng công ty Thương mại Thực phẩm và Nông sản Hàn Quốc, giá hải sản tại Hàn Quốc tăng do sản lượng đánh bắt giảm.

Giá mực tại Hàn Quốc tháng cuối năm 2021 đã tăng 18,3% so với tháng trước đó khi sản lượng khai thác mực ở bờ biển phía Đông Hàn Quốc, chiếm 70% tổng sản lượng khai thác của Hàn Quốc, rất thấp trong năm 2021. Theo Viện Hàng hải Hàn Quốc (KMI), tháng 11/2021, sản lượng đánh bắt mực đạt 2.193 tấn, giảm 85,4% so với 15.021 tấn trong tháng 10/2021.

Cùng xu hướng tăng giá, cá bơn halibut được bán với giá 16.845 won/kg tại chợ cá Incheon từ tháng 1 đến cuối tháng 11/2021, tăng 25,5% so với năm 2020; Cá Rockfish được bán với giá 16.488 won, tăng 55,5%.

Giá hải sản tại Hàn Quốc được dự báo sẽ tiếp tục tăng trong năm 2022 do nguồn cung trong nước giảm. Những người nuôi cá tại Hàn Quốc đã giảm thả nuôi vì cho rằng nhu cầu sẽ giảm do các quy định cấm mọi người ăn bên ngoài, nhưng thực tế nhu cầu đã tăng trở lại. Theo một cuộc khảo sát của KMI với 1.200 người trưởng thành, 51% cho biết họ đã sử dụng các ứng dụng giao đồ ăn và mang ra ngoài để ăn sashimi kể từ sau đại dịch. Các chuyên gia dự đoán phải mất một năm nữa để nguồn cung cá nuôi phục hồi trở lại mức trước đại dịch.

Ê-cu-a-đo: Năm 2021, lần đầu tiên sản lượng tôm của Ê-cu-a-đo vượt mốc 1 triệu tấn và được dự đoán có thể tăng gấp đôi mức hiện tại trong 10 năm tới.

Tuy nhiên, người nuôi tôm tại Ê-cu-a-đo đang rất lo lắng khi chi phí đầu vào cao, trong khi giá tôm nguyên liệu có xu hướng giảm. Tình hình được dự báo sẽ kéo dài trong những tháng đầu năm 2022.

Trong tuần từ ngày 27/12/2021 đến ngày 2/1/2022, giá tôm nguyên liệu tại đầm của Ê-cu-a-đo giảm 0,1 USD/kg đối với tôm cỡ 20/30 con/kg, giao dịch ở mức 5,20 USD/kg. Trong khi giá các cỡ khác vẫn ổn định, cụ thể: Giá tôm cỡ 30/40 con/kg ổn định ở mức 4,50 USD/kg; cỡ 40/50 con/kg ở mức 4 USD/kg; cỡ 50/60 con/kg ở mức 3,70 USD/kg; cỡ 60/70 con/kg ở mức 3,30 USD/kg; cỡ 70/80 con/kg ở mức 3 USD/kg, cỡ 80/100 con/kg ở mức 2,60 USD/kg; cỡ 100/120 con/kg ở mức 2,50 USD/kg và cỡ 120/140 con/kg ở mức 2,30 USD/kg.

Ngành tôm Ê-cu-a-đo đang đề xuất Chính phủ áp dụng chương trình hoàn trả thuế, cho phép hoàn lại toàn bộ hoặc 1 phần thuế phải trả khi nhập khẩu nguyên liệu để sử dụng trong sản xuất hàng xuất khẩu. Bên cạnh đó, việc thiếu container và tàu chở hàng đang ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu của Ê-cu-a-đo.

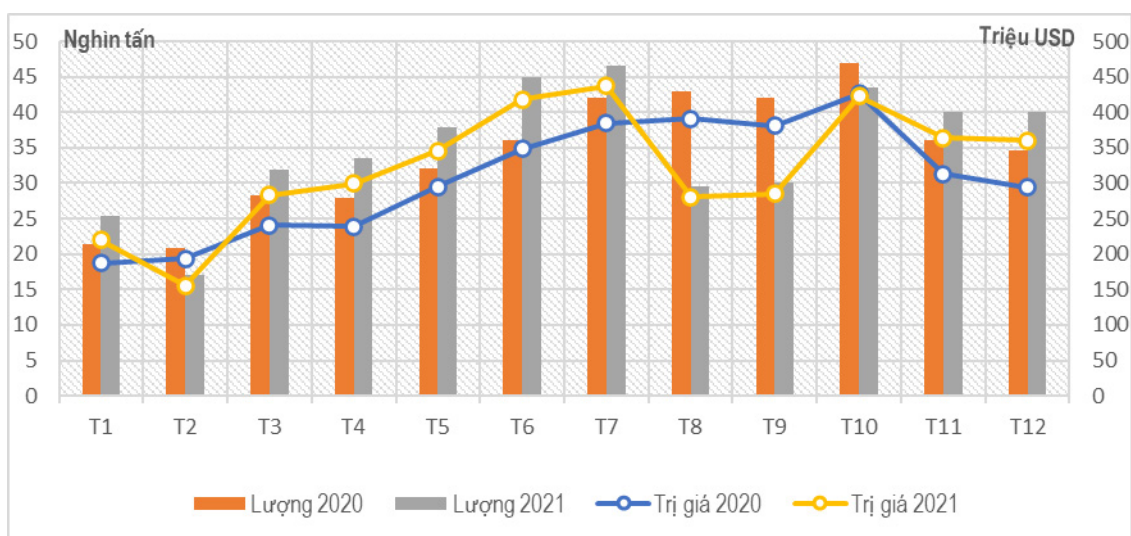
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU TÔM CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 11/2021, xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt 40 nghìn tấn, trị giá 363,76 triệu USD, tăng 10,9% về lượng và tăng 16,3% so với cùng kỳ năm 2020. Như vậy, xuất khẩu tôm tiếp tục phục hồi sau khi giảm mạnh trong tháng 8 và tháng 9/2021 do tác động của dịch Covid-19. Điều này cho thấy các doanh nghiệp xuất khẩu tôm đã thích nghi nhanh với trạng thái bình thường mới, phục hồi sản xuất và xuất khẩu. Tính chung 11 tháng năm 2021, xuất khẩu tôm của Việt Nam đạt 381,1 nghìn tấn, trị

giá 3,53 tỷ USD, tăng 1,2% về lượng và tăng 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Ước tính xuất khẩu tôm của Việt Nam tháng 12/2021 đạt 40 nghìn tấn, trị giá 360 triệu USD, tăng 15,31% về lượng và tăng 22,59% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Xuất khẩu tôm của Việt Nam năm 2021 ước đạt 420,3 nghìn tấn, trị giá 3,871 tỷ USD, tăng 2,22% về lượng và tăng 4,83% về trị giá so với năm 2020.

Xuất khẩu tôm của Việt Nam năm 2020 – 2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan; ước tính tháng 12/2021

Giá xuất khẩu trung bình tôm của Việt Nam trong tháng 11/2021 đạt 9,09 USD/kg, tăng 0,42 USD/kg so với tháng 11/2020, nhưng giảm 0,64 USD/kg so với tháng 10/2021. Giá xuất khẩu trung bình tôm của Việt Nam tới Hoa Kỳ và EU tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020, trong khi giá xuất khẩu trung bình tôm sang Trung Quốc và Anh giảm.

Tháng 11/2021, xuất khẩu tôm sang thị trường EU và Hàn Quốc tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020, trong khi xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, Trung Quốc, Anh, Hồng Kông và Nga vẫn gặp khó khăn.

Tính chung 11 tháng năm 2021, xuất khẩu tôm sang thị trường Hoa Kỳ, EU và Úc tăng trưởng khả quan, trong khi xuất khẩu sang các thị trường lớn khác giảm.

Dịch Covid – 19 vẫn diễn biến phức tạp và khó lường, nhưng nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu tôm của thế giới năm 2022 nhiều khả năng sẽ không giảm. Do đó, dự báo xuất khẩu tôm của Việt Nam năm 2022 sẽ tiếp tục tăng.



Thị trường xuất khẩu tôm của Việt Nam 11 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 11/2021		So với tháng 11/2020 (%)		11 tháng năm 2021		So với 11 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	40.008	363.769	10,9	16,3	381.099	3.530.601	1,2	3,8
Hoa Kỳ	7.382	89.612	3,2	22,7	84.750	979.499	12,6	21,9
EU	7.299	66.525	62,2	83,8	62.057	548.151	9,2	16,1
Nhật Bản	6.475	61.631	-1,8	0,8	56.896	528.666	-3,8	-3,9
Hàn Quốc	4.446	34.795	13,8	21,4	42.169	330.592	-2,0	5,7
Trung Quốc	5.237	29.766	1,5	-8,1	46.350	298.774	-6,4	-23,5
Anh	1.719	17.162	-8,2	-8,3	22.995	214.216	-7,2	-6,2
Ca-na-đa	1.475	18.408	6,4	24,5	14.001	166.562	-8,9	-3,6
Úc	1.813	19.369	2,9	14,0	15.960	165.074	13,5	23,8
Hồng Kông	700	6.258	-22,6	-28,9	8.397	73.150	-12,5	-23,5
Nga	308	3.015	-51,1	-40,2	4.445	40.810	-1,6	4,4
ASEAN	598	3.757	8,0	13,9	5.587	36.536	-12,6	-6,4
Đài Loan	461	3.575	-6,7	-8,0	4.399	35.710	-21,0	-20,7
Thụy Sĩ	102	1.480	-2,5	-3,2	1.457	22.078	-23,2	-21,0
I-xra-en	197	2.071	70,7	133,9	1.936	18.638	26,0	52,5
Các TVQ Ả rập Thống nhất	143	1.160	-1,4	5,5	1.777	15.308	-16,1	-14,8
Niu Di-lân	130	1.139	-21,8	-8,1	1.418	11.867	10,2	18,7
Thị trường khác	1.522	4.044	146,4	-18,6	6.506	44.970	16,3	-9,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Trung tâm thương mại thế giới (ITC), trong 10 tháng năm 2021, nhập khẩu thủy sản vào thị trường Úc đạt 171,04 nghìn tấn, trị giá 1,14 tỷ USD, giảm 1% về lượng, nhưng tăng 3,2% về trị giá so với 10 tháng năm 2020.

Thái Lan là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Úc trong 10 tháng năm 2021, đạt 41,15 nghìn tấn, trị giá 218,5 triệu USD, giảm 40,9% về lượng và giảm 39,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 2 cho Úc trong 10 tháng năm 2021, đạt 29,76 nghìn

tấn, trị giá 212,8 triệu USD, tăng 42,4% về lượng và tăng 45,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần thủy sản tính theo lượng của Việt Nam tại Úc tăng từ 12,09% trong 10 tháng năm 2020, lên 17,4% trong 10 tháng năm 2021. Trong đó, thị phần nhiều mặt hàng thủy sản của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Úc tăng so với cùng kỳ năm 2020 như: tôm đông lạnh (mã HS 030617) tăng từ 48,1% trong 10 tháng năm 2020 lên 67,1%; tôm chế biến không đựng trong hộp kín (mã HS 160521) tăng từ 55,1% lên 58,2%; thịt cá đông lạnh (mã HS 030499) tăng từ 18,1% lên 30%...

10 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Úc 10 tháng năm 2021

Thị trường	10 tháng năm 2021		So với 10 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng 10 tháng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021		Năm 2020	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	171.042	1.149.897	-1,0	3,2	100,0	100,0	100,0	100,0
Thái Lan	41.153	218.482	-40,9	-39,3	24,1	19,0	40,3	32,3
Việt Nam	29.762	212.854	42,4	45,8	17,4	18,5	12,1	13,1
Trung Quốc	28.338	153.899	38,7	23,5	16,6	13,4	11,8	11,2
Niu Di-lân	20.957	129.247	49,3	42,7	12,3	11,2	8,1	8,1
In-đô-nê-xi-a	5.843	76.808	-18,4	19,2	3,4	6,7	4,1	5,8

Thị trường	10 tháng năm 2021		So với 10 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng 10 tháng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021		Năm 2020	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Ma-lai-xi-a	5.349	39.658	-5,6	8,8	3,1	3,5	3,3	3,3
Đài Loan	5.122	32.633	42,5	38,2	3,0	2,8	2,1	2,1
Hoa Kỳ	4.306	30.658	-33,3	-35,4	2,5	2,7	3,7	4,3
Nam Phi	3.762	19.060	64,8	62,7	2,2	1,7	1,3	1,1
Na Uy	3.186	41.519	36,6	27,1	1,9	3,6	1,4	2,9

Nguồn: ITC

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu chủ yếu của Úc từ Việt Nam trong 10 tháng năm 2021

Mã HS	Mặt hàng	Nhập khẩu của Úc (nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2020 (%)	Nhập khẩu từ Việt Nam (nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
						10 tháng 2021	10 tháng 2020
030617	Tôm đông lạnh	141.674	25,5	95.073	74,9	67,1	48,1
160521	Tôm chế biến không đựng trong hộp kín	61.020	2,9	35.522	8,7	58,2	55,1
030489	Phi lê cá đông lạnh	101.786	16,6	21.043	-11,5	20,7	27,2
160529	Tôm chế biến đựng trong hộp kín	35.546	9,0	18.671	6,7	52,5	53,7
030462	Phi lê cá da trơn đông lạnh	12.064	-13,6	12.039	-11,9	99,8	97,8
160419	Cá đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc cá miếng	54.081	22,6	4.445	23,3	8,2	8,2
160413	Cá mòi đã chế biến hoặc bảo quản	19.055	-9,9	2.940	-14,5	15,4	16,3
030499	Thịt cá đông lạnh (không bao gồm phi lê)	8.574	-17,3	2.568	37,2	30,0	18,1
160420	Cá đã chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm cá nguyên con hoặc cá miếng)	50.735	13,2	2.391	19,7	4,7	4,5
030493	Thịt đông lạnh, đã hoặc chưa băm của cá rô phi, cá da trơn	2.457	28,0	2.022	22,5	82,3	86,0
160510	Cua, đã chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói)	4.374	28,2	1.603	50,2	36,6	31,3
160414	Cá ngừ chế biến hoặc bảo quản, cá ngừ vằn và cá ngừ Đại Tây Dương, nguyên con hoặc miếng (trừ băm nhỏ)	161.316	-7,8	1.564	111,9	1,0	0,4
030743	Mực nang và mực ống, đông lạnh, có hoặc không có vỏ	57.311	44,8	1.438	58,0	2,5	2,3
030752	Bạch tuộc "Octopus spp.", Đông lạnh	7.763	64,2	1.359	50,7	17,5	19,1
030487	Cá ngừ philê đông lạnh "thuộc chi Thunnus", cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	6.159	95,9	1.049	113,2	17,0	15,6
030389	Cá đông lạnh loại khác	14.084	6,1	978	54,5	6,9	4,8
030432	Phi lê cá da trơn tươi hoặc ướp lạnh	790	-33,6	783	-31,5	99,1	96,1
030616	Tôm nước lạnh đông lạnh	3.121	-24,2	642	10,9	20,6	14,1
030772	Sò, trai đông lạnh	3.257	111,8	573	30,2	17,6	28,6
160554	Mực nang và mực ống, đã chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói)	23.366	25,7	552	192,1	2,4	1,0
030324	Cá da trơn đông lạnh	593	-2,8	519	-4,9	87,5	89,5
160555	Bạch tuộc, đã chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói)	3.146	25,0	497	20,0	15,8	16,4
030612	Tôm hùm đông lạnh, chỉ hun khói, có vỏ hay không	5.456	124,9	456	1.012,2	8,4	1,7
030749	Mực nang và mực "Ommastrephes spp"	3.404	23,9	393	129,8	11,5	6,2
160559	Động vật thân mềm, đã sơ chế hoặc bảo quản (trừ sò, sò, sò, hến, sò, hến, mực ... hun khói)	5.072	35,9	389	281,4	7,7	2,7
030359	Cá cơm đông lạnh, Cá thu Ấn Độ	1.942	15,7	332	-29,4	17,1	28,0
030559	Cá khô, kể cả ướp muối nhưng không hun khói (trừ philê, nội tạng và cá tuyết)	2.221	7,2	281	-8,5	12,7	14,8
030614	Cua đông lạnh, hun khói	10.467	17,4	243	-56,1	2,3	6,2
030439	Cá chép phi lê tươi hoặc ướp lạnh	2.307	-5,8	217	623,3	9,4	1,2

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Tháng 11/2021, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 2,4 tỷ USD, giảm 8,7% so với tháng 11/2020.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Cộng Hoà Séc giảm.
- ▶ Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất văn phòng ước đạt 440,4 triệu USD, tăng 2,6% so với năm 2020.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 11/2021, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 2,4 tỷ USD, giảm 8,7% so với tháng 11/2020. Tính chung 11 tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 23,2 tỷ USD, tăng 29,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Thị trường xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ chính của Trung Quốc trong 11 tháng năm 2021 gồm: Hoa Kỳ đạt 7,4 tỷ USD, tăng 36,6% so với cùng kỳ năm 2020; tiếp theo là thị trường Anh đạt 1,6 tỷ USD, tăng 28%; Úc đạt 1,4 tỷ USD, tăng 19,4%; Nhật Bản đạt 1,3 tỷ USD, tăng 4,4%...

Hoa Kỳ: Dẫn nguồn woodworkingnetwork.com, bất chấp sự chậm trễ của chuỗi cung ứng và các vấn đề về lao động, đồ nội thất là ngành tăng trưởng nhanh thứ hai trong số 15 ngành sản xuất hàng đầu được theo dõi bởi Viện Quản lý Cung ứng Hoa Kỳ. Trong tháng 12/2021, đồ nội thất tại Hoa Kỳ ghi nhận mức tăng nhanh về đơn đặt hàng mới và trong sản xuất, trong bối cảnh các nhà cung cấp đồ nội thất cho Hoa Kỳ giao hàng chậm và hàng tồn kho ở mức cao.

Công việc kinh doanh đồ nội thất tại Hoa Kỳ tiếp tục xu hướng khả quan với lượng đơn đặt hàng mạnh, tuy nhiên ngành công nghiệp này tiếp tục phải đối mặt với tình trạng thiếu lao động, giá nguyên vật liệu tăng và vận chuyển gặp khó khăn.



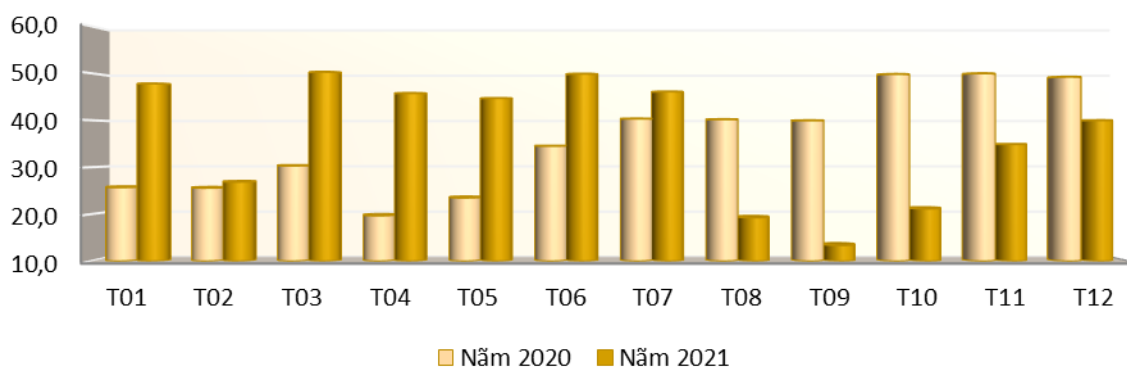
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam trong tháng 12/2021 đạt 40 triệu USD, tăng 14,5% so với tháng 11/2021, nhưng giảm 16,7% so với tháng 12/2020. Tính chung năm 2021, xuất khẩu đồ nội thất văn phòng ước đạt 440,4 triệu USD, tăng 2,6% so với năm 2020. Tốc độ tăng trưởng trong xuất khẩu đồ nội thất văn phòng chậm lại từ tháng 8/2021 do ảnh hưởng bởi làn sóng dịch Covid-19 lần thứ 4. Mặc dù phục hồi trở lại từ tháng 10/2021, nhưng trị giá xuất khẩu vẫn còn thấp hơn so với cùng

kỳ năm 2020. Vì vậy, trong năm 2021 trị giá xuất khẩu đồ nội thất văn phòng chỉ tăng nhẹ.

Theo Trung tâm nghiên cứu công nghiệp Ý (CSIL), nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất văn phòng trên thị trường thế giới ngày càng tăng và được dự báo tăng trưởng khả quan trong năm 2022. Để tận dụng cơ hội này, các doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam cần tập trung khai thác phân khúc này hiệu quả.

Kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam năm 2020 – 2021 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan nước tính tháng 12/2021

Trong cơ cấu thị trường xuất khẩu đồ nội thất văn phòng, Hoa Kỳ luôn là thị trường xuất khẩu chính, trị giá xuất khẩu đồ nội thất văn phòng tới Hoa Kỳ chiếm 59,5% tổng trị giá xuất khẩu mặt hàng này trong 11 tháng năm 2021. Tiếp theo là

xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản đạt 66,3 triệu USD, giảm 8,9%, chiếm 16,6%; xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc đạt 26,2 triệu USD, tăng 2,2%, chiếm 6,5%; tới Anh đạt 14,6 triệu USD, tăng 49,8%, chiếm 3,6%...

Thị trường xuất khẩu đồ nội thất văn phòng 11 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 11/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2020 (%)	11 tháng năm 2021 (Nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
Tổng	34.926	-30,1	400.351	5,4	100,0	100,0
Hoa Kỳ	19.809	-36,5	238.017	4,8	59,5	59,8
Nhật Bản	6.306	-22,3	66.342	-8,9	16,6	19,2
Trung Quốc	2.490	-43,1	26.152	2,2	6,5	6,7
Anh	1.236	21,1	14.573	49,8	3,6	2,6
Hàn Quốc	574	-12,6	7.194	-7,0	1,8	2,0
Úc	875	-7,0	6.728	20,8	1,7	1,5
Ca-na-đa	407	-37,5	5.147	13,7	1,3	1,2
Hà Lan	385	189,1	4.771	57,3	1,2	0,8
Bỉ	456	136,0	3.448	86,8	0,9	0,5
Đài Loan	282	-24,1	2.502	-17,7	0,6	0,8
Thị trường khác	2.106	-8,9	25.477	35,3	6,4	5,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

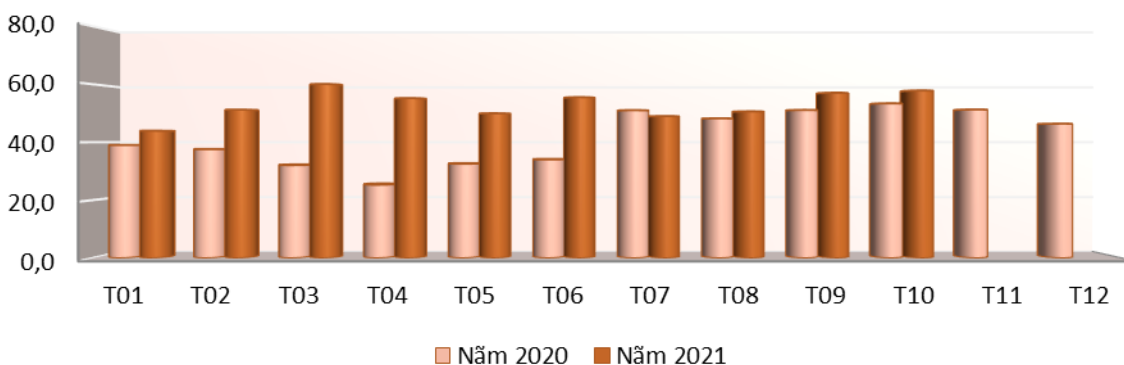
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA CỘNG HOÀ SÉC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Cộng Hoà Séc trong 10 tháng năm 2021 đạt 17,3 nghìn tấn, trị giá 530,28 triệu Eur (tương đương 604,5 triệu USD), tăng 11,7% về lượng và tăng 31,1% về trị

giá so với cùng kỳ năm 2020.

Theo Trung tâm nghiên cứu Công nghiệp Ý (CSIL), Cộng hòa Séc là nước đứng thứ hai về tiêu thụ đồ nội thất trong số các nước Đông Âu, sau Ba Lan.

Kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào Cộng Hoà Séc qua các tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: triệu USD)



Cộng Hoà Séc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Ba Lan trong 10 tháng năm 2021, đạt 10,2 nghìn tấn, trị giá 215,2 triệu Eur (tương đương 245,3 triệu USD), tăng 9,6% về lượng và tăng 18,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ Ba Lan chiếm 58,7% tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Cộng Hoà Séc; Tiếp theo là thị trường Đức, Xi-lô-va-ki-a, Lit-va, Trung Quốc...

gỗ lớn thứ 16 cho Cộng Hoà Séc, lượng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 0,6% tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Cộng Hoà Séc trong 10 tháng năm 2021. Như vậy, vẫn còn rất nhiều dư địa để các doanh nghiệp đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam khai thác tại Cộng Hoà Séc. Để tăng cường xuất khẩu, mở rộng thị phần tại thị trường này, các doanh nghiệp cần nắm bắt kịp thời xu hướng tiêu dùng và tận dụng hiệu quả lợi thế từ Hiệp định Thương mại tự do EVFTA.

Nguồn: Eurostat



**Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Cộng Hoà Séc
trong tháng 10 và 10 tháng năm 2021**

Thị trường	10 tháng năm 2021			So với 10 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2021	10 tháng năm 2020
Tổng	17.314	530.277	604.516	11,7	31,1	100,0	100,0
Ba Lan	10.169	215.183	245.308	9,6	18,4	58,7	59,8
Đức	2.454	163.445	186.327	34,9	65,4	14,2	11,7
Xlô-va-ki-a	925	29.520	33.653	-20,3	0,4	5,3	7,5
Lít-va	777	8.038	9.163	8,2	0,5	4,5	4,6
Trung Quốc	314	9.783	11.153	21,4	54,1	1,8	1,7
U-crai-na	304	5.163	5.885	39,4	59,6	1,8	1,4
Thụy Điển	255	4.673	5.327	82,0	53,6	1,5	0,9
Nga	224	3.083	3.514	18,8	39,8	1,3	1,2
Ru-ma-ni-a	212	7.099	8.093	72,7	81,4	1,2	0,8
Ý	189	13.772	15.700	-0,4	6,7	1,1	1,2
Việt Nam	106	3.419	3.897	4,6	22,5	0,6	0,7
Thị trường khác	1.385	67.100	76.494	5,8	28,8	8,0	8,4

Nguồn: Eurostat

Tỷ giá: 1 Eur = 1,14 USD

Mặt hàng nhập khẩu

Trong 10 tháng năm 2021, Cộng Hoà Séc nhập khẩu chủ yếu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360), lượng nhập khẩu mặt hàng này chiếm 56% tổng lượng đồ nội thất bằng gỗ Cộng Hoà Séc nhập khẩu. Nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 9,7 nghìn tấn, trị giá 298,2 triệu Eur (tương đương 340 triệu USD), tăng

16% về lượng và tăng 50% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Cộng Hoà Séc nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ thị trường Ba Lan và Đức trong 10 tháng năm 2021.

Các mặt hàng khác Cộng Hoà Séc nhập khẩu nhiều trong 10 tháng năm 2021 như: Đồ nội thất phòng ngủ, đồ nội thất nhà bếp, ghế khung gỗ và đồ nội thất văn phòng.

**Nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ vào Cộng hòa Séc
trong tháng 10 và 10 tháng năm 2021**

Mã HS	10 tháng năm 2021			So với 10 tháng năm 2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng 2021	10 tháng 2020
Tổng	17.314	530.277	604.516	11,7	31,1	100,0	100,0
940360	9.691	298.209	339.958	16,0	50,0	56,0	53,9
940350	2.736	64.529	73.563	16,9	17,3	15,8	15,1
940340	2.280	54.663	62.315	-2,1	4,3	13,2	15,0
940161+ 940169	1.950	92.463	105.408	3,8	14,7	11,3	12,1
940330	658	20.413	23.271	8,3	16,0	3,8	3,9

Nguồn: Eurostat Tỷ giá: 1 Eur = 1,14 USD

(Ghi chú: Mã HS 940360: đồ nội thất phòng khách và phòng ăn; HS 940350: đồ nội thất phòng ngủ; HS 940340: đồ nội thất nhà bếp; HS 940161 + 940169: ghế khung gỗ; HS 940330: đồ nội thất văn phòng)

KHÔI PHỤC THÔNG QUAN TẠI CÁC CỬA KHẨU/LỐI MỞ BIÊN GIỚI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH



Ngày 10/01/2022, tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) đã chính thức khôi phục thông quan tại các cửa khẩu/lối mở biên giới tại thành phố Đông Hưng (phía Việt Nam là thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, bao gồm cầu Bắc Luân 1, cầu Bắc Luân 2 và cầu phao Km 3+4).

Đây là những cặp cửa khẩu/lối mở có ý nghĩa rất quan trọng đối với hàng hóa xuất nhập khẩu của cả 2 bên. Phía Quảng Tây cho biết trước mắt sẽ ưu tiên xử lý hàng tồn đọng tại cửa khẩu, đặc biệt là nông sản và hàng đông lạnh.

Trước đó, để rà soát và tăng cường các biện pháp phòng chống dịch Covid-19, tỉnh Quảng Tây đã tạm dừng thông quan tại các cửa khẩu trên địa bàn thành phố Đông Hưng từ ngày 21/12/2021. Sau một thời gian rà soát, căn cứ diễn biến và tình hình phòng chống dịch thực tế tại từng cửa khẩu, Quảng Tây quyết định khôi phục thông quan tại các cửa khẩu/lối mở này để phối hợp với Việt Nam giải quyết tình trạng ùn tắc hàng hóa xuất nhập khẩu hiện nay.

Như vậy, sau nhiều nỗ lực giao thiệp và trao đổi thiện chí giữa 2 bên, kể từ ngày 05/01/2022, chính quyền tỉnh Quảng Tây đã lần lượt mở lại nhiều cặp cửa khẩu/lối mở biên giới giữa Quảng Tây và Việt Nam, trong đó có cụm cửa khẩu/lối mở có ý nghĩa quan trọng đối với xuất khẩu nông sản của Việt Nam trên địa bàn Đông Hưng Móng Cái.

Trong các buổi làm việc với Bộ Công Thương thời gian qua, phía Trung Quốc nhiều lần nhấn mạnh yêu cầu cao đối với công tác phòng chống dịch và đề nghị Việt Nam cùng phối hợp để bảo đảm an toàn phương tiện và hàng hóa, nhất là nông sản và thực phẩm đông lạnh, coi đây là biện pháp quan trọng nhất để bảo đảm lưu thông hàng hóa không bị gián đoạn tại khu vực biên giới.

Với phương châm “an toàn để xuất khẩu, xuất khẩu phải an toàn”, Bộ Công Thương một lần nữa khuyến nghị các địa phương vùng trồng, doanh nghiệp, các thương lái, lái xe đường dài tăng cường áp dụng các biện pháp nhằm bảo đảm quy trình sản

xuất, bao gói, vận chuyển hàng hóa là tuyệt đối an toàn, theo đúng yêu cầu của công tác phòng chống dịch, từ đó giúp các bên liên quan mở và duy trì bền vững việc mở lại các cửa khẩu. Các địa phương biên giới cũng cần tăng cường các biện pháp kiểm tra, giám sát để bảo đảm quy trình an toàn hàng hóa, phương tiện được thực hiện một cách chính xác và nghiêm túc; kiên quyết loại bỏ những lô hàng có biểu hiện vi phạm quy tắc phòng chống dịch để không làm ảnh hưởng đến xuất nhập khẩu nói chung và xuất khẩu nông sản nói riêng, đồng thời xử lý nghiêm minh các tổ chức, cá nhân có liên quan tới các lô hàng đó.

Do dịch bệnh vẫn đang tiếp tục diễn biến phức tạp trên toàn cầu và trong khu vực, dự kiến quy trình thông quan tại tất cả các cửa khẩu sẽ còn tiếp tục được siết chặt. Tiến độ thông quan, vì vậy, sẽ không thể trở lại bình thường trong thời gian ngắn. UBND các địa phương vùng trồng và các doanh nghiệp xuất khẩu, vẫn cần chủ động theo dõi sát tình hình để có biện pháp điều tiết sản xuất, thu hoạch, đặc biệt là điều tiết lượng hàng đưa lên biên giới phù hợp với năng lực thông quan, tránh để phát sinh tình trạng ùn tắc tại các cửa khẩu gây thiệt hại cho tất cả các bên.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.